ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐTS LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NGÀNH Y KHOA NĂM 2018
HỆ LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC XÉT THEO HỌC BẠ THPT

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
1	Nguyễn Vĩnh	An	Nam	19/12/1989	Kinh	PKĐK Sinh Hậu, Vĩnh Phúc	2	2	1.25	9.2	8.2	8.4	25.80	27.05
2	Trần Khánh	An	Nam	13/4/1996	Kinh	Hoàn Lão, Bố Trạch, Quảng Bình	2NT	0	0.50	6.5	8.4	8.5	23.40	23.90
3	Nguyễn Nhật	An	Nam	14/7/1995	Kinh	Vỏ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	2NT	0	0.50	7.6	7.4	7.6	22.60	23.10
4	Mạnh Hải	An	Nam	30/8/1993	Kinh	BVĐK Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	2	1.50	6.2	6.1	7.6	19.90	21.40
5	Đào Vân	Anh	Nữ	20/11/1994	Kinh	Phùng Chí Kiên, Bắc Kạn	1	0	0.75	8.2	8.4	8.6	25.20	25.95
6	Hoàng Tuấn	Anh	Nam	28/7/1995	Kinh	BVĐK Việt Yên, Bắc Giang	2NT	0	0.50	8.0	7.6	9.3	24.90	25.40
7	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ	16/11/1996	Kinh	Cty CP Hữu nghị Y Dược 103, Lục Ngạn, Bắc Giang	1	0	0.75	8.2	8.0	8.3	24.50	25.25
8	Mùi Thị Phương	Anh	Nữ	11/7/1995	Mường	TYT Chiềng Kheo, Mai Sơn, Sơn La	1	1	2.75	6.8	6.7	8.2	21.70	24.45
9	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	20/01/1995	Kinh	TTYT Lâm Thao, Phú Thọ	2NT	0	0.50	7.2	8.0	8.3	23.50	24.00
10	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	23/10/1989	Kinh	BVĐK Kỳ Anh, Hà Tĩnh	2	0	0.25	7.4	8.7	7.6	23.70	23.95
11	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	18/4/1994	Kinh	BV Phong và Da liễu Sơn La	1	2	1.75	7.9	7.5	6.8	22.20	23.95
12	Nguyễn Thị Mai	Anh	Nữ	10/5/1994	Kinh	TTYT Bình Lục, Hà Nam	2NT	0	0.50	7.4	7.7	8.2	23.30	23.80
13	Mai Văn	Anh	Nam	14/4/1992	Kinh	Hải Lý, Hải Hậu, Nam Định	2NT	0	0.50	7.5	9.2	6.5	23.20	23.70
14	Trần Thị Thục	Anh	Nữ	20/3/1993	Tày	PKĐK Trung tâm Lạng Sơn	1	1	2.75	6.7	6.5	7.6	20.80	23.55
15	Trần Huy Hoàng	Anh	Nam	20/9/1994	Kinh	PKĐK Tâm Đức, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	2	1.75	6.8	7.6	7.3	21.70	23.45
16	Nguyễn Đức	Anh	Nam	18/8/1993	Kinh	Lam Cốt, Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	7.0	7.3	7.0	21.30	22.05
17	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	12/10/1993	Kinh	TTYT Tân Lạc, Hòa Bình	1	0	0.75	7.5	6.7	7.1	21.30	22.05
18	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	Nữ	20/9/1979	Kinh	Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	3	0	0.00	6.9	8.7	6.4	22.00	22.00
19	Nguyễn Hồng	Anh	Nam	26/10/1989	Kinh	TYT Pa Khóa, Sìn Hồ, Lai Châu	1	2	1.75	7.4	6.5	6.2	20.10	21.85
20	Lê Tuấn	Anh	Nam	15/10/1993	Kinh	TTYT Khoái Châu, Hưng Yên	2NT	2	1.50	7.1	6.1	7.1	20.30	21.80
21	Vương Hoàng	Anh	Nam	24/4/1994	Tày	BVĐKKV Hoàng Su Phì, Hà Giang	1	1	2.75	6.6	5.8	6.6	19.00	21.75
22	Nguyễn Đức	Anh	Nam	09/9/1994	Kinh	TTYT Hữu Lũng, Lạng Sơn	1	0	0.75	7.2	7.4	6.3	20.90	21.65
23	Vũ Thị Ngọc	Anh	Nữ	28/3/1993	Kinh	TTYT Phú Bình, Thái Nguyên	2NT	0	0.50	7.1	7.6	6.3	21.00	21.50
24	Lê Thị Phương	Anh	Nữ	30/3/1994	Kinh	PKĐK Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội	2	0	0.25	7.7	6.9	6.6	21.20	21.45
25	Đặng Bảo	Anh	Nữ	12/3/1994	Kinh	Trường TC nghề cho người khuyết tật Thái Bình	2	0	0.25	6.9	6.4	7.4	20.70	20.95
26	Phan Thị Vân	Anh	Nữ	12/7/1986	Kinh	TTYT TP Thái Nguyên	2	0	0.25	6.2	6.5	7.9	20.60	20.85

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
27	Hoàng Tuấn	Anh	Nam	26/5/1993	Tày	BV Y Dược cổ truyền Tuyên Quang	1	1	2.75	5.6	5.3	7.1	18.00	20.75
28	Mạc Tuấn	Anh	Nam	13/5/1993	Kinh	BVĐK Ninh Giang, Hải Dương	2NT	0	0.50	6.9	6.3	7.0	20.20	20.70
29	Trần Tuấn	Anh	Nam	10/8/1991	Kinh	TYT Tân Hòa, TP Hòa Bình	1	2	1.75	5.7	6.2	6.6	18.50	20.25
30	Chử Phương	Anh	Nữ	15/11/1996	Kinh	Minh Phú, Đoan Hùng, Phú Thọ	1	0	0.75	6.9	5.6	6.4	18.90	19.65
31	Lê Đức	Anh	Nam	28/12/1988	Kinh	TYT Hà Vân, Hà Trung, Thanh Hóa	2NT	2	1.50	6.9	6.0	5.2	18.10	19.60
32	Dương Hoàng	Anh	Nam	25/12/1995	Kinh	TTYT Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	2NT	2	1.50	5.6	6.3	6.1	18.00	19.50
33	Ngô Tuấn	Anh	Nam	13/8/1988	Kinh	TT Pháp Y tỉnh Hà Giang	1	0	0.75	6.5	6.1	6.1	18.70	19.45
34	Nguyễn Tiến	Anh	Nam	13/01/1985	Kinh	PKĐK Tâm Đức, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	2	1.75	5.8	5.4	6.1	17.30	19.05
35	Nguyễn Thị Huyền	Anh	Nữ	21/10/1986	Kinh	Trường MN Đông Cương, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	2	1.50	5.3	5.3	5.4	16.00	17.50
36	Hoàng Thị Kim	Ánh	Nữ	30/8/1990	Thái	TTYT Yên Châu, Sơn La	1	1	2.75	8.3	7.0	7.2	22.50	25.25
37	Nông Thị Ngọc	Ánh	Nữ	29/9/1994	Nùng	TYT Cao Ngạn, TP Thái Nguyên	1	1	2.75	5.5	5.6	7.8	18.90	21.65
38	Nông Quốc	Ánh	Nam	03/11/1987	Nùng	Cổ Lũng, Phú Lương, Thái Nguyên	1	0	0.75	5.8	7.8	6.7	20.30	21.05
39	Nguyễn Văn	Ánh	Nam	20/5/1983	Kinh	TYT Mai Động, Kim Động, Hưng Yên	2NT	2	1.50	6.6	5.4	6.4	18.40	19.90
40	Cao Ngọc	Ánh	Nữ	15/01/1995	Kinh	TTYT Ứng Hòa, Hà Nội	2	0	0.25	6.5	6.3	6.8	19.60	19.85
41	Hoàng Đức	Ánh	Nam	19/5/1995	Kinh	Quỳnh Phương, Hoàng Mai, Nghệ An	2	0	0.25	5.2	5.4	5.9	16.50	16.75
42	Bùi Xuân	Bách	Nam	15/12/1991	Kinh	TYT Tảo Dương Văn, Ứng Hòa, Hà Nội	2	2	1.25	7.6	7.2	6.3	21.10	22.35
43	Nguyễn Thanh	Bằng	Nam	10/11/1985	Kinh	Thạch Mỹ Tây, Châu Phú, An Giang	2NT	0	0.50	9.3	8.3	9.7	27.30	27.80
44	Lê Văn	Bằng	Nam	02/02/1988	Kinh	BVĐK Thành An Thăng Long, Bắc Ninh	2	2	1.25	6.1	7.3	6.9	20.30	21.55
45	Quan Thị	Bằng	Nữ	27/4/1991	Tày	BVĐK Lâm Bình, Tuyên Quang	1	1	2.75	6.2	6.2	5.7	18.10	20.85
46	Phùng Văn	Bằng	Nam	26/4/1991	Kinh	TTCS & Nuôi dưỡng người TT Ba Vì, Hà Nội	2	2	1.25	5.5	5.6	6.5	17.60	18.85
47	Đỗ Xuân	Bảo	Nam	07/9/1982	Kinh	TTYT Lộc Ninh, Bình Phước	1	2	1.75	6.2	6.9	6.8	19.90	21.65
48	Tráng Thị	Bích	Nữ	19/5/1986	Dao	TYT Sủng Cháng, Yên Minh, Hà Giang	1	1	2.75	6.4	5.4	6.3	18.10	20.85
49	Lâm Thị	Biển	Nữ	15/8/1987	Nùng	TTYT Quảng Uyên, Cao Bằng	1	1	2.75	6.2	7.2	6.2	19.60	22.35
50	Chu Thị	Biện	Nữ	06/4/1979	Nùng	Vũ Lễ, Bắc Sơn, Lạng Sơn	1	1	2.75	6.2	6.9	7.6	20.70	23.45
51	Vũ Đức	Biểu	Nam	26/6/1994	Kinh	Thái Miên, Bảo Thắng, Lào Cai	1	0	0.75	5.8	6.0	6.6	18.40	19.15
52	Lê Văn	Bình	Nam	19/02/1988	Kinh	PK Y cao Thái Hà, Phú Bình, Thái Nguyên	2NT	0	0.50	7.0	5.9	6.0	18.90	19.40
53	Nguyễn Hải Thái	Bình	Nam	09/4/1992	Kinh	TTYT Gia Viễn, Ninh Bình	2NT	0	0.50	5.7	7.0	6.1	18.80	19.30
54	Nguyễn Mạnh	Cần	Nam	22/6/1989	Kinh	PKĐK Y Cao Hà Nội, Bắc Ninh	2NT	0	0.50	5.7	6.2	6.1	18.00	18.50
55	Hà Huy	Cẩn	Nam	27/12/1990	Nùng	Định Hóa, Thái Nguyên	1	1	2.75	7.5	8.3	8.2	24.00	26.75
56	Lường Văn	Cẩn	Nam	15/9/1991	Thái	TTYT Điện Biên Đông, Điện Biên	1	1	2.75	5.7	6.2	6.5	18.40	21.15
57	Nguyễn Viết	Cẩn	Nam	10/4/1983	Kinh	TTYT TP Sông Công, Thái Nguyên	2	2	1.25	6.0	6.1	6.1	18.20	19.45
58	Nguyễn Trung	Cảnh	Nam	18/11/1992	Kinh	PK Hữu nghị 2, Phủ Lý, Hà Nam	2	2	1.25	7.2	9.0	7.1	23.30	24.55

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
59	Đoàn Minh	Cảnh	Nam	12/10/1985	Kinh	BVĐKKV Phúc Yên, Vĩnh Phúc	2	2	1.25	7.4	6.8	7.7	21.90	23.15
60	Mám Thị	Chầm	Nữ	01/10/1996	Tày	TTYT Hoàng Su Phì, Hà Giang	1	1	2.75	5.5	6.2	7.2	18.90	21.65
61	Lê Thị	Chi	Nữ	19/9/1987	Kinh	Nhuận Phú Tây, Mỏ Cầy Bắc, Bến Tre	2NT	0	0.50	6.9	6.6	8.6	22.10	22.60
62	Vương Ngọc	Chi	Nam	26/11/1995	Kinh	Tiên Sơn, Việt Yên, Bắc Giang	1	2	1.75	6.5	6.1	6.6	19.20	20.95
63	Lâm Văn	Chí	Nam	20/4/1982	Kinh	Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội	2	0	0.25	7.6	6.2	6.3	20.10	20.35
64	Nguyễn Đại	Chiến	Nam	03/02/1993	Kinh	PKĐK Quảng Tây, Ba Vì, Hà Nội	2	2	1.25	8.6	9.2	8.7	26.50	27.75
65	Nguyễn Trung	Chiến	Nam	15/4/1995	Kinh	BV Mắt Bắc Trung Nam, TP Thanh Hóa	2	0	0.25	7.4	8.0	7.0	22.40	22.65
66	Nguyễn Văn	Chiến	Nam	01/4/1985	Kinh	Tiến Thịnh, Mê Linh, Hà Nội	2	0	0.25	6.1	6.7	6.1	18.90	19.15
67	Nông Thị	Chiêng	Nữ	05/6/1991	Tày	TTYT Hạ Lang, Cao Bằng	1	1	2.75	5.9	7.4	7.2	20.50	23.25
68	Hoàng Kim	Chinh	Nữ	05/10/1991	Tày	TYT Thẳm Dương, Văn Bàn, Lào Cai	1	1	2.75	8.0	6.7	8.7	23.40	26.15
69	Đặng Quang	Chinh	Nam	09/9/1993	Kinh	TTYT Thanh Trì, Hà Nội	2	2	1.25	6.5	7.0	6.1	19.60	20.85
70	Nguyễn Trung	Chính	Nam	20/01/1990	Kinh	BVĐK Hà Trung, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	8.6	8.2	8.2	25.00	25.50
71	Phan Văn	Chính	Nam	10/5/1986	Kinh	TYT Thiệu Giao, Thiệu Hóa, Thanh Hóa	2NT	2	1.50	7.3	8.3	7.8	23.40	24.90
72	Hoàng Hữu	Chính	Nam	10/3/1985	Kinh	TYT Dần Thàng, Văn Bàn, Lào Cai	1	2	1.75	6.3	7.1	7.2	20.60	22.35
73	Nguyễn Thị	Chính	Nữ	28/6/1990	Kinh	Hướng Đạo, Tam Dương, Vĩnh Phúc	1	0	0.75	6.6	6.8	6.1	19.50	20.25
74	Nguyễn Hữu	Chính	Nam	20/4/1995	Kinh	Yên Bình, Thạch Thất, Hà Nội	1	0	0.75	5.0	7.0	6.7	18.70	19.45
75	Nguyễn Văn	Chức	Nam	18/5/1989	Kinh	TTYT Ân Thi, Hưng Yên	2NT	0	0.50	6.9	6.8	7.0	20.70	21.20
76	Quàng Văn	Chung	Nam	23/3/1983	Thái	Quài Cang, Tuần Giáo, Điện Biên	1	1	2.75	7.8	6.8	6.6	21.20	23.95
77	Đồng Thị	Chung	Nữ	20/9/1989	Tày	TTYT Ngân Sơn, Bắc Kạn	1	1	2.75	7.6	6.4	6.6	20.60	23.35
78	Nguyễn Thành	Chung	Nam	05/4/1986	Kinh	CS Cai nghiện ma túy Phú Đức, TPHCM (Bình Phước)	1	2	1.75	6.9	7.4	6.5	20.80	22.55
79	Đỗ Văn	Chung	Nam	23/10/1982	Kinh	TTYT Thạch Thất, Hà Nội	2	0	0.25	7.2	7.3	7.8	22.30	22.55
80	Trần Thị	Chung	Nữ	13/5/1991	Tày	TTYT Đồng Hỷ, Thái Nguyên	1	1	2.75	5.2	6.4	6.0	17.60	20.35
81	Vũ Văn	Chung	Nam	01/5/1996	Kinh	Kiên Thành, Lục Ngạn, Bắc Giang	1	0	0.75	6.6	5.8	6.9	19.30	20.05
82	Nông Thị	Chuyên	Nữ	19/8/1987	Tày	TYT Ngọc Động, Thông Nông, Cao Bằng	1	1	2.75	5.3	5.6	7.2	18.10	20.85
83	Đỗ Văn	Chuyên	Nam	08/6/1988	Kinh	TTYT Mỹ Đức, Hà Nội	2	2	1.25	5.2	5.9	6.2	17.30	18.55
84	Nguyễn Văn	Chuyền	Nam	07/3/1982	Kinh	Bệnh viện 199 Bộ Công An (Đà Nẵng)	3	1	2.00	7.3	7.8	6.2	21.30	23.30
85	Bùi Thành	Công	Nam	30/8/1985	Kinh	PKĐK Lam Sơn, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa	2	0	0.25	8.3	8.1	7.4	23.80	24.05
86	Trần Hải	Công	Nam	18/8/1981	Kinh	PK Nội tổng hợp, Bắc Kạn	1	2	1.75	6.3	5.6	7.9	19.80	21.55
87	Chu Tam	Công	Nam	29/12/1990	Kinh	BV Hùng Vương, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	0	0.50	6.2	6.7	7.3	20.20	20.70
88	Nguyễn Khắc	Cự	Nam	22/10/1979	Kinh	Đông Phú, Lục Nam, Bắc Giang	1	0	0.75	7.2	5.5	6.4	19.10	19.85
89	Lưu Thị Kim	Cúc	Nữ	01/11/1991	Tày	TT Giám định Y Khoa tỉnh Bắc Kạn	1	1	2.75	5.6	6.7	5.7	18.00	20.75
90	Đào Ngọc	Cương	Nam	29/9/1992	Kinh	TTYT Thanh Thủy, Phú Thọ	2NT	2	1.50	7.4	7.9	5.8	21.10	22.60

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
91	Phạm Ngọc	Cương	Nam	22/02/1981	Kinh	TYT Phúc Than, Than Uyên, Lai Châu	1	2	1.75	7.1	8.1	5.5	20.70	22.45
92	Đặng Thế	Cương	Nam	12/11/1987	Kinh	TT DSKHHGĐ Đoan Hùng, Phú Thọ	1	2	1.75	6.6	6.3	7.3	20.20	21.95
93	Phạm Công	Cương	Nam	12/4/1986	Kinh	Ngọc Thiện, Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	6.6	6.8	6.4	19.80	20.55
94	Đào Minh	Cường	Nam	19/10/1989	Kinh	BVĐK Sơn Uyên, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	2	1.50	7.7	8.2	8.4	24.30	25.80
95	Cao Văn	Cường	Nam	05/12/1995	Kinh	BVĐK Hà Thành, Hà Nội (Sơn La)	1	0	0.75	7.0	7.6	7.7	22.30	23.05
96	Phạm Đình	Cường	Nam	05/5/1987	Kinh	CTCP tập đoàn Lạc Việt, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2	2	1.25	6.4	7.7	7.4	21.50	22.75
97	Lê Đức	Cường	Nam	15/9/1992	Thái	TTYT Dự phòng Sơn La	1	1	2.75	6.5	6.9	6.4	19.80	22.55
98	Dương Việt	Cường	Nam	09/3/1991	Kinh	TTYT Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	2NT	2	1.50	6.9	5.6	7.5	20.00	21.50
99	Nguyễn Mạnh	Cường	Nam	17/5/1988	Kinh	Nhân Đạo, Lý Nhân, Hà Nam	2NT	0	0.50	7.0	7.7	6.0	20.70	21.20
100	Vũ Ngọc	Cường	Nam	04/3/1994	Kinh	TTYT Phổ Yên, Thái Nguyên	2	0	0.25	6.8	6.8	7.0	20.60	20.85
101	Đoàn Văn	Cường	Nam	11/7/1995	Kinh	P.Cửa Ông, Cẩm Phả, Quảng Ninh	2	0	0.25	6.3	6.6	6.4	19.30	19.55
102	Cầm Việt	Cường	Nam	30/7/1987	Thái	TYT Mường Bằng, Chiềng Mai, Sơn La	1	1	2.75	5.6	5.1	5.4	16.10	18.85
103	Phạm Việt	Cường	Nam	25/3/1990	Kinh	TTYT Hà Trung, Thanh Hóa	2NT	2	1.50	5.7	5.1	5.5	16.30	17.80
104	Lê Quảng	Đại	Nam	07/7/1997	Kinh	Yên Lãng, Đại Từ, Thái Nguyên	1	0	0.75	9.0	8.5	8.2	25.70	26.45
105	Bùi Quang	Đại	Nam	09/10/1989	Kinh	TYT Đường Hoa, Hải Hà, Quảng Ninh	1	2	1.75	6.0	6.0	6.6	18.60	20.35
106	Vũ Ngọc	Đại	Nam	12/4/1991	Kinh	TTYT Đại Từ, Thái Nguyên	1	2	1.75	6.0	6.0	5.9	17.90	19.65
107	Lâm Quang	Đại	Nam	17/02/1987	Kinh	TTYT Hải Hậu, Nam Định	2NT	2	1.50	6.1	5.3	6.3	17.70	19.20
108	Nguyễn Xuân	Dần	Nam	13/10/1986	Kinh	Xuân Nộn, Đông Anh, Hà Nội	2	0	0.25	8.6	8.5	8.0	25.10	25.35
109	Nguyễn Thế	Đăng	Nam	28/8/1990	Kinh	Nghĩa Tâm, Văn Chấn, Yên Bái	1	2	1.75	8.0	8.2	7.1	23.30	25.05
110	Lưu Hải	Đăng	Nam	20/12/1994	Chăm	TTYT Ninh Phước, Ninh Thuận	1	1	2.75	6.7	6.6	8.3	21.60	24.35
111	Phạm Văn	Đăng	Nam	28/8/1991	Kinh	TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	2	2	1.25	5.2	6.0	7.3	18.50	19.75
112	Vũ Hải	Đăng	Nam	19/5/1995	Kinh	TTYT Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.3	5.9	6.3	18.50	19.00
113	Đỗ Thị	Danh	Nữ	02/4/1984	Kinh	TTYT Minh Long, Quảng Ngãi	1	2	1.75	7.1	7.5	6.4	21.00	22.75
114	Hoàng Thị Bích	Đào	Nữ	13/02/1990	Tày	TTYT Văn Lãng, Lạng Sơn	1	1	2.75	6.6	6.4	6.7	19.70	22.45
115	Bùi Hồng	Đạo	Nam	28/7/1993	Kinh	TTYT Thạch Thất, Hà Nội	2	0	0.25	8.2	7.2	6.5	21.90	22.15
116	Trần Đức	Đạo	Nam	06/8/1995	Kinh	Bệnh viện Quân Y 4, Dĩ An, Bình Dương	2NT	0	0.50	5.9	6.6	5.6	18.10	18.60
117	Nguyễn Quốc	Đạt	Nam	21/7/1995	Kinh	BVĐK Phúc Thịnh, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa	2	0	0.25	8.8	7.7	8.4	24.90	25.15
118	Lưu Thành	Đạt	Nam	16/01/1994	Kinh	TTYT Ân Thi, Hưng Yên	2NT	0	0.50	6.9	7.5	6.3	20.70	21.20
119	Phạm Văn	Đạt	Nam	24/6/1985	Kinh	Xuân Thủy, Xuân Trường, Nam Định	2NT	0	0.50	6.1	6.6	7.0	19.70	20.20
120	Tạ Quốc	Đạt	Nam	08/01/1986	Kinh	TYT Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ	2	2	1.25	5.9	6.5	6.5	18.90	20.15
121	Phạm Tiến	Đạt	Nam	27/12/1993	Kinh	TTYT Đoan Hùng, Phú Thọ	1	0	0.75	5.4	6.2	5.3	16.90	17.65
122	Trịnh Tiến	Đạt	Nam	01/10/1995	Kinh	Văn La, Văn Khê, Hà Đông	3	0	0.00	5.9	5.9	5.7	17.50	17.50

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
123	Trần Tiến	Đạt	Nam	16/02/1996	Kinh	PKĐK Hiệu Hoa - Hà Nội, TP Yên Bái	1	0	0.75	5.0	5.8	5.8	16.60	17.35
124	Nguyễn Văn	Diễm	Nam	15/9/1983	Kinh	BVĐK M'ĐRắk, Đắk Lắk	1	2	1.75	7.7	6.7	5.8	20.20	21.95
125	Phạm Ngọc	Điếm	Nam	25/02/1985	Kinh	Trung tâm Pháp Y Bình Thuận	2	0	0.25	7.6	8.6	7.1	23.30	23.55
126	Vũ Khoa	Điềm	Nam	06/5/1997	Kinh	Hồng Thái, Việt Yên, Bắc Giang	2NT	0	0.50	6.6	8.4	7.2	22.20	22.70
127	Phùng Xuân	Diễn	Nam	01/4/1986	Kinh	TTYT Ứng Hòa, Hà Nội	2	2	1.25	7.1	7.8	8.1	23.00	24.25
128	Nguyễn Kiến	Diện	Nam	02/6/1993	Kinh	TYT Tam Đồng, Mê Linh, Hà Nội	2	0	0.25	5.2	5.7	5.7	16.60	16.85
129	Nguyễn Thị Bích	Diệp	Nữ	08/12/1993	Kinh	BV Hùng Cường, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	2	1.50	7.2	8.1	8.0	23.30	24.80
130	Lê Ngọc	Diệp	Nữ	25/5/1996	Kinh	Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Nội	2	0	0.25	7.4	7.9	8.2	23.50	23.75
131	Bùi Phi	Điệp	Nam	20/01/1986	Kinh	Tân Kim, Cần Giuộc, Long An	2NT	0	0.50	6.6	7.9	7.8	22.30	22.80
132	Nguyễn Thị	Điệp	Nữ	02/6/1987	Kinh	PKĐK SARA Đạo Ngạn, Việt Yên, Bắc Giang	2NT	2	1.50	5.7	7.1	8.0	20.80	22.30
133	Khổng Trung	Điệp	Nam	09/12/1993	Kinh	CTCP Du lịch và Dược phẩm Sơn Lâm, Bắc Ninh	2NT	0	0.50	7.2	6.6	6.7	20.50	21.00
134	Hoàng Thị	Dinh	Nữ	04/9/1990	Tày	BVĐK Nà Chì, Xín Mần, Hà Giang	1	1	2.75	8.5	9.5	9.0	27.00	29.75
135	Phạm Thị	Dinh	Nữ	10/7/1982	Kinh	Nha khoa Hồng Dinh, Tứ Kỳ, Hải Dương	2NT	2	1.50	8.1	8.4	6.5	23.00	24.50
136	Trần Thị	Dinh	Nữ	24/4/1985	Kinh	TTYT Si Ma Cai, Lào Cai	1	2	1.75	5.9	6.2	5.9	18.00	19.75
137	Thiều Quang	Định	Nam	08/5/1987	Kinh	Tân Lập, Đan Phượng, Hà Nội	2	0	0.25	7.4	7.0	8.7	23.10	23.35
138	Hoàng Thị	Dợ	Nữ	01/10/1990	Mông	TYT Pú Nhung, Tuần Giáo, Điện Biên	1	1	2.75	5.0	7.6	7.9	20.50	23.25
139	Vương Văn	Độ	Nam	24/9/1986	Tày	BVĐK Si Ma Cai, Lào Cai	1	1	2.75	6.0	6.4	8.1	20.50	23.25
140	Hoàng Thị	Đoan	Nữ	19/02/1993	Tày	TTYT Dự phòng tỉnh Cao Bằng	1	1	2.75	6.6	6.6	6.7	19.90	22.65
141	Lý Văn	Đoàn	Nam	30/10/1992	Kinh	PKĐK Thiên An, Khoái Châu, Hưng Yên	2NT	2	1.50	7.6	5.7	6.1	19.40	20.90
142	Đỗ Mạnh	Doanh	Nam	18/9/1978	Kinh	TTYT Mỹ Đức, Hà Nội	2	2	1.25	5.6	5.3	6.4	17.30	18.55
143	Mai Xuân	Đoạt	Nam	31/11/1984	Kinh	Vĩnh Hào, Vụ Bản, Nam Định	2NT	2	1.50	5.7	5.3	6.2	17.20	18.70
144	Hà Văn	Đông	Nam	13/02/1994	Mường	Khả Cửu, Thanh Sơn, Phú Thọ	2NT	2	1.50	8.1	6.0	7.7	21.80	23.30
145	Nguyễn Thành	Đông	Nam	16/02/1991	Kinh	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	1	0	0.75	6.7	7.3	6.8	20.80	21.55
146	Phạm Thanh	Đông	Nam	01/10/1990	Kinh	TTYT Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	2NT	2	1.50	6.2	5.6	6.5	18.30	19.80
147	Phạm Trọng	Đồng	Nam	10/11/1986	Kinh	P.Bắc Hồng, Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	2	2	1.25	7.0	7.0	7.5	21.50	22.75
148	Lù Sào	Đồng	Nam	11/7/1988	Nùng	BVĐK Hoàng Su Phì, Hà Giang	1	1	2.75	5.5	5.0	5.6	16.10	18.85
149	Nguyễn Văn	Du	Nam	07/02/1990	Kinh	TTYT Tân Yên, Bắc Giang	1	2	1.75	7.0	5.6	6.6	19.20	20.95
150	Nguyễn Khánh	Dư	Nam	11/12/1990	Kinh	TYT Văn An, Chí Linh, Hải Dương	2	2	1.25	8.2	6.9	5.4	20.50	21.75
151	Nguyễn Văn	Dư	Nam	20/8/1995	Kinh	Hương Lâm, Hiệp Hòa, Bắc Giang	1	0	0.75	6.1	6.9	6.9	19.90	20.65
152	Nông Văn	Dự	Nam	18/4/1982	Nùng	PK TN Nông Văn Viên, Võ Nhai, Thái Nguyên	1	1	2.75	6.4	5.9	6.9	19.20	21.95
153	Nguyễn Văn	Đức	Nam	06/5/1983	Kinh	Cty TNHH Y Dược Thiện Đức, Sóc Sơn, Hà Nội	2	0	0.25	9.5	8.7	8.4	26.60	26.85
154	Chu Minh	Đức	Nam	28/12/1984	Kinh	TT Bảo trợ và CS người cao tuổi Bắc Ninh	2	2	1.25	8.7	7.4	7.6	23.70	24.95

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
155	Vũ Anh	Đức	Nam	27/7/1986	Kinh	Sơn Cẩm, TP Thái Nguyên	1	1	2.75	6.0	7.0	8.1	21.10	23.85
156	Nguyễn Xuân	Đức	Nam	30/9/1995	Kinh	Quỳnh Phú, Gia Bình, Bắc Ninh	2NT	0	0.50	8.0	8.0	6.7	22.70	23.20
157	Bùi Huy	Đức	Nam	26/11/1989	Tày	TTYT Văn Quan, Lạng Sơn	1	1	2.75	6.4	6.4	7.5	20.30	23.05
158	Nguyễn Ngọc	Đức	Nam	20/3/1994	Kinh	Bắc Lý, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	0	0.50	7.2	7.2	8.0	22.40	22.90
159	Lê Anh	Đức	Nam	09/11/1993	Kinh	Quỳnh Giang, Quỳnh Lưu, Nghệ An	2NT	0	0.50	7.2	7.2	7.1	21.50	22.00
160	Đinh Văn	Đức	Nam	03/02/1995	Kinh	BVĐK Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	2	0	0.25	7.2	7.6	6.5	21.30	21.55
161	Trần Xuân	Đức	Nam	11/9/1992	Kinh	BV Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	2	2	1.25	6.0	7.3	6.8	20.10	21.35
162	Quàng Văn	Đức	Nam	09/5/1989	Thái	TYT Tênh Phông, Tuần Giáo, Điện Biên	1	1	2.75	6.4	5.9	6.0	18.30	21.05
163	Trương Trọng	Đức	Nam	08/01/1994	Kinh	TT Cấp cứu 115, Hoàn Kiếm, Hà Nội	3	0	0.00	6.6	6.9	7.5	21.00	21.00
164	Phùng Huy	Đức	Nam	06/7/1994	Kinh	Phòng khám ĐK 153 Tuyên Quang	1	0	0.75	7.0	6.5	6.5	20.00	20.75
165	Trần Văn	Đức	Nam	28/12/1996	Kinh	Đông Lỗ, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	0	0.50	6.3	5.9	6.1	18.30	18.80
166	Nguyễn Trung	Đức	Nam	04/3/1989	Kinh	TTYT Thanh Thủy, Phú Thọ	2NT	2	1.50	5.3	5.7	5.2	16.20	17.70
167	Dương Quang	Đức	Nam	25/11/1994	Kinh	Lâm Xuyên, Sơn Dương, Tuyên Quang	1	0	0.75	5.1	5.7	5.4	16.20	16.95
168	Bùi Thị	Dung	Nữ	29/3/1986	Kinh	Tráng Liệt, Bình Giang, Hải Dương	2NT	2	1.50	7.5	7.1	6.4	21.00	22.50
169	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	07/7/1994	Kinh	Danh Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	1	0	0.75	7.1	6.7	6.2	20.00	20.75
170	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	10/01/1986	Kinh	TYT Tiến Thịnh, Mê Linh, Hà Nội	2	0	0.25	6.5	6.8	6.3	19.60	19.85
171	Phí Đình	Dũng	Nam	22/3/1994	Kinh	Hương Ngải, Thạch Thất, Hà Nội	2	0	0.25	8.5	8.3	8.0	24.80	25.05
172	Đặng Văn	Dũng	Nam	27/6/1994	Kinh	Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh	2NT	0	0.50	8.2	8.0	8.1	24.30	24.80
173	Nguyễn Anh	Dũng	Nam	23/01/1994	Kinh	Trung Hà, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	7.7	7.8	7.7	23.20	23.70
174	Lưu Tiến	Dũng	Nam	02/8/1995	Kinh	PKĐK Hoàn Hảo, Buôn Ma Thuật, Đăk Lăk	1	0	0.75	6.6	7.0	7.2	20.80	21.55
175	Hoàng Văn	Dũng	Nam	06/10/1988	Kinh	Hải Bắc, Hải Hậu, Nam Định	2NT	0	0.50	7.8	6.2	6.8	20.80	21.30
176	Phạm Đức	Dũng	Nam	21/01/1990	Kinh	TTYT Văn Chấn, Yên Bái	1	2	1.75	6.8	6.4	6.1	19.30	21.05
177	Khổng Tiến	Dũng	Nam	04/01/1985	Kinh	TT Kiểm soát bệnh tật Vĩnh Phúc	2	2	1.25	6.2	7.3	6.2	19.70	20.95
178	Lưu Lê	Dũng	Nam	27/3/1991	Tày	TTYT Dự phòng Cao Bằng	1	1	2.75	5.2	6.3	6.6	18.10	20.85
179	Phan Tiến	Dũng	Nam	10/9/1995	Kinh	Hợp Thịnh, Tam Dương, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.6	7.0	6.2	19.80	20.30
180	Phạm Trung	Dũng	Nam	15/01/1992	Kinh	TYT Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	2NT	0	0.50	5.7	6.5	7.4	19.60	20.10
181	Lê Đình	Dũng	Nam	12/02/1994	Kinh	Cty TNHH một thành viên 78, Kontum	1	0	0.75	5.3	6.5	7.0	18.80	19.55
182	Nông Văn	Dương	Nam	10/3/1988	Nùng	TTYT Văn Lãng, Lạng Sơn	1	1	2.75	7.2	7.2	5.8	20.20	22.95
183	Phạm Hữu	Dương	Nam	03/5/1986	Kinh	BVĐK Hòa Bình, Hải Dương	2	2	1.25	7.5	6.2	7.1	20.80	22.05
184	Phạm Hồng	Dương	Nam	07/9/1993	Kinh	BV Lao & bệnh phổi Yên Bái	1	2	1.75	6.0	5.8	6.8	18.60	20.35
185	Trần Hồng	Dương	Nam	19/02/1992	Kinh	Thiện Kế, Sơn Dương, Tuyên Quang	1	0	0.75	5.7	7.4	6.3	19.40	20.15
186	Nguyễn Bá	Dương	Nam	06/3/1991	Tày	P. Yên Ninh, TP Yên Bái, Yên Bái	1	1	2.75	5.3	5.9	5.9	17.10	19.85

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
187	Hán Đức	Dương	Nam	21/02/1991	Kinh	BVĐK Xín Mần, Hà Giang	1	2	1.75	5.4	5.8	6.4	17.60	19.35
188	Vàng Văn	Đương	Nam	10/9/1994	Nùng	BVĐK Xín Mần, Hà Giang	1	1	2.75	5.0	5.2	6.0	16.20	18.95
189	Hoàng Lê	Duy	Nam	08/01/1991	Tày	BVĐK TP Lào Cai	1	1	2.75	8.5	7.4	7.0	22.90	25.65
190	Phạm Hồng	Duy	Nam	01/12/1988	Kinh	Trúc Lâm, Lục Yên, Yên Bái	1	0	0.75	8.5	8.8	6.8	24.10	24.85
191	Giáp Ngọc	Duy	Nam	31/5/1992	Tày	BVĐK Hòa An, Cao Bằng	1	1	2.75	6.3	6.3	8.3	20.90	23.65
192	Nguyễn Văn	Duy	Nam	25/02/1996	Kinh	Quảng Châu, TP Hưng Yên, Hưng Yên	2	0	0.25	6.7	6.8	6.8	20.30	20.55
193	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	02/7/1989	Kinh	Phương Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	1	0	0.75	8.2	8.0	8.9	25.10	25.85
194	Nông Thị	Duyên	Nữ	04/7/1990	Tày	TTYT Trà Lĩnh, Cao Bằng	1	1	2.75	7.5	6.2	6.5	20.20	22.95
195	Đỗ Thị	Duyên	Nữ	30/7/1994	Kinh	TTYT Phúc Thọ, Hà Nội	2	0	0.25	7.7	7.5	6.7	21.90	22.15
196	Nguyễn Thị	Duyền	Nữ	30/4/1988	Kinh	TTYT Lệ Thủy, Quảng Bình	1	2	1.75	7.4	6.9	7.2	21.50	23.25
197	Trần Hoàng	Giang	Nam	16/4/1992	Kinh	Bệnh viện Quân Y 4, Dĩ An, Bình Dương	2	2	1.25	9.8	9.6	9.6	29.00	30.25
198	Phạm Yên	Giang	Nam	27/8/1984	Kinh	PK Tân Dân, Yên Dũng, Bắc Giang	1	0	0.75	8.9	8.6	8.1	25.60	26.35
199	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	26/6/1996	Kinh	Trung Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	2	0	0.25	8.0	9.3	8.4	25.70	25.95
200	Tạ Hoàng	Giang	Nam	14/10/1993	Kinh	Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	7.8	7.5	8.2	23.50	24.25
201	Phan Thị	Giang	Nữ	12/02/1990	Kinh	PKĐK Tu viện Đa Minh Phú Nhai, Nam Định	2NT	2	1.50	6.4	6.8	8.0	21.20	22.70
202	Anh Thị Hương	Giang	Nữ	13/5/1991	Tày	BVĐK Bảo Lâm, Cao Bằng	1	1	2.75	6.8	6.4	6.4	19.60	22.35
203	Hoàng Trường	Giang	Nam	24/12/1983	Nùng	TTYT Hữu Lũng, Lạng Sơn	1	1	2.75	6.2	7.2	6.1	19.50	22.25
204	Nguyễn Trường	Giang	Nam	22/6/1993	Kinh	TTYT Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	2NT	2	1.50	6.3	7.6	5.7	19.60	21.10
205	Nguyễn Khắc	Giầu	Nam	20/3/1989	Kinh	TT Phòng Chống Lao, Phú Bình, Thái Nguyên	1	2	1.75	6.2	7.4	7.1	20.70	22.45
206	Nhâm Văn	Hà	Nam	28/10/1994	Kinh	TTYT Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	2	1.75	7.1	8.5	6.6	22.20	23.95
207	Tạ Thị Thu	Hà	Nữ	09/8/1992	Kinh	TTYT Quốc Oai, Hà Nội	2	2	1.25	7.6	7.9	7.2	22.70	23.95
208	Lưu Văn	Hà	Nam	01/11/1974	Kinh	TTYT Sìn Hồ, Lai Châu	1	2	1.75	6.9	7.6	7.7	22.20	23.95
209	Dương Thị Thu	Hà	Nữ	12/6/1988	Kinh	TTYT Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	2NT	2	1.50	7.3	7.4	7.1	21.80	23.30
210	Nguyễn Thị Hải	Hà	Nữ	05/8/1987	Kinh	TYT Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội	3	0	0.00	5.3	8.3	9.4	23.00	23.00
211	Nguyễn Văn	Hà	Nam	29/3/1995	Kinh	TT Pháp Y tỉnh Thái Nguyên	1	0	0.75	7.0	7.6	7.6	22.20	22.95
212	Hoàng Thị	Hà	Nữ	23/11/1986	Tày	TYT Ta Gia, Than Uyên, Lai Châu	1	1	2.75	6.1	7.3	6.4	19.80	22.55
213	Hoàng Thị Ngọc	Hà	Nữ	02/12/1991	Kinh	TT Phòng chống bệnh XH, Quảng Bình	2	0	0.25	7.2	6.8	8.0	22.00	22.25
214	Chu Thị	Hà	Nữ	21/5/1989	Tày	TTYT Hòa An, Cao Bằng	1	1	2.75	5.6	7.0	6.7	19.30	22.05
215	Kim Văn	Hà	Nam	28/5/1988	Kinh	PKĐK Tâm Đức, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	2	1.75	6.0	7.2	7.1	20.30	22.05
216	Nguyễn Mạnh	Hà	Nam	23/3/1983	Kinh	TTYT Gia Viễn, Ninh Bình	2NT	0	0.50	7.0	7.3	7.0	21.30	21.80
217	Nguyễn Mạnh	Hà	Nam	09/12/1980	Kinh	BV Quân Y 110 Bắc Ninh	2	1	2.25	6.1	6.1	7.3	19.50	21.75
218	Chu Ngọc	Hà	Nữ	17/9/1994	Kinh	BV Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La	1	2	1.75	6.6	6.7	6.5	19.80	21.55

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
219	Trương Thị Ngọc	Hà	Nữ	10/6/1991	Kinh	TTYT Lệ Thủy, Quảng Bình	2NT	2	1.50	7.3	5.7	6.6	19.60	21.10
220	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	10/3/1985	Kinh	Hợp Hòa, Tam Dương, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	5.9	6.5	7.0	19.40	19.90
221	Trần Quốc	Hà	Nam	04/10/1993	Mường	Hưng Long, Yên Lập, Phú Thọ	2NT	0	0.50	6.5	5.5	7.1	19.10	19.60
222	Lò Minh	Hà	Nam	11/9/1983	Thái	TT Phòng chống SR KST Sơn La	1	1	2.75	5.9	5.1	5.5	16.50	19.25
223	Nguyễn Đình	Hạc	Nam	01/11/1986	Tày	TTYT Chợ Mới, Bắc Kạn	1	1	2.75	6.7	8.8	7.1	22.60	25.35
224	Dương Văn	Hải	Nam	17/11/1983	Kinh	BVĐK Cửa Đông, TP Vinh, Nghệ An	2	2	1.25	8.6	8.4	8.6	25.60	26.85
225	Nguyễn Thanh	Hải	Nam	17/12/1994	Kinh	TTYT Văn Lâm, Hưng Yên	2NT	2	1.50	7.6	8.1	7.0	22.70	24.20
226	Phạm Quang	Hải	Nam	02/8/1994	Kinh	Cây Thị, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	1	0	0.75	7.8	7.4	7.4	22.60	23.35
227	Trần Văn	Hải	Nam	06/6/1995	Kinh	Nghĩa Hồ, Lục Ngạn, Bắc Giang	1	0	0.75	6.9	7.0	7.7	21.60	22.35
228	Hoàng Mạnh	Hải	Nam	14/12/1996	Kinh	Chiềng Mai, Mai Sơn, Sơn La	1	0	0.75	6.5	7.3	7.5	21.30	22.05
229	Quàng Văn	Hải	Nam	08/3/1994	Thái	BVĐK Thuận Châu, Sơn La	1	1	2.75	6.6	5.5	6.8	18.90	21.65
230	Đỗ Mạnh	Hải	Nam	26/10/1987	Kinh	TTYT Tân Uyên, Lai Châu	1	0	0.75	6.9	7.5	6.5	20.90	21.65
231	Nguyễn Thị	Hải	Nữ	21/6/1990	Kinh	TYT Thạch Đà, Mê Linh, Hà Nội	2	0	0.25	6.8	7.6	6.6	21.00	21.25
232	Lê Thành	Hải	Nam	06/6/1993	Kinh	TTYT TP Nha Trang, Khánh Hòa	2	0	0.25	6.9	6.3	6.0	19.20	19.45
233	Nguyễn Thanh	Hải	Nam	24/5/1991	Kinh	Nghĩa Hưng, Lạng Giang, Bắc Giang	1	0	0.75	5.1	5.4	6.2	16.70	17.45
234	Lê Thị	Hằng	Nữ	08/3/1988	Kinh	Ba Trại, Ba Vì, Hà Nội	1	0	0.75	8.7	8.8	8.4	25.90	26.65
235	Nguyễn Thị Thu	Hằng	Nữ	15/01/1996	Tày	Đại Đồng, Tràng Định, Lạng Sơn	1	1	2.75	7.7	8.2	7.4	23.30	26.05
236	Đào Thị	Hằng	Nữ	22/3/1987	Kinh	Kim Long, Tam Dương, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	8.3	8.6	8.2	25.10	25.60
237	Lê Thị	Hằng	Nữ	02/9/1988	Kinh	TYT Minh Tiến, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	1	2	1.75	7.7	7.3	7.8	22.80	24.55
238	Vũ Thu	Hằng	Nữ	05/11/1986	Kinh	TYT Đồng Văn, Hà Giang	1	2	1.75	6.2	5.9	6.0	18.10	19.85
239	Hà Thúy	Hằng	Nữ	08/7/1987	Kinh	TTYT Mỹ Đức, Hà Nội	2	2	1.25	5.7	7.0	5.7	18.40	19.65
240	Đoàn Thị	Hằng	Nữ	07/7/1992	Kinh	TYT Đại Lịch, Văn Chấn, Yên Bái	1	2	1.75	5.3	6.4	6.1	17.80	19.55
241	Đinh Thị	Hằng	Nữ	01/01/1993	Kinh	Minh An, Văn Chấn, Yên Bái	1	0	0.75	6.4	5.6	5.6	17.60	18.35
242	Phạm Lệ	Hằng	Nữ	13/4/1989	Kinh	An Châu, Sơn Động, Bắc Giang	1	0	0.75	6.2	5.0	6.1	17.30	18.05
243	Trần Thị	Hạnh	Nữ	08/8/1992	Kinh	TYT Tân Lễ, Hưng Hà, Thái Bình	2NT	2	1.50	8.4	6.9	8.0	23.30	24.80
244	Phạm Thị	Hạnh	Nữ	02/1992	Kinh	TYT Hương Sơn, Lạng Giang, Bắc Giang	1	2	1.75	6.9	7.0	7.7	21.60	23.35
245	Tăng Nữ Mỹ	Hạnh	Nữ	22/8/1989	Kinh	TYT Nhân Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	2NT	2	1.50	5.8	6.7	7.7	20.20	21.70
246	Triệu La	Hào	Nam	05/5/1993	Dao	TTYT Hoàng Su Phì, Hà Giang	1	1	2.75	6.7	5.7	6.8	19.20	21.95
247	Phương Thị	Hảo	Nữ	17/12/1991	Tày	TTYT Hà Quảng, Cao Bằng	1	1	2.75	6.8	7.0	7.0	20.80	23.55
248	Lê Ích	Hảo	Nam	26/6/1988	Kinh	BVĐK Thọ Xuân, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	5.6	7.0	5.6	18.20	18.70
249	Hoàng Thị	Hậu	Nữ	01/5/1988	Tày	BVĐK Bảo Thắng, Lào Cai	1	1	2.75	7.4	8.0	8.5	23.90	26.65
250	Hoàng Văn	Hậu	Nam	11/4/1987	Tày	BVĐKKV Yên Minh, Hà Giang	1	1	2.75	5.3	5.7	6.5	17.50	20.25

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
251	Nguyễn Thanh	Hậu	Nam	20/10/1988	Kinh	TTYT Hoài Nhơn, Bình Định	2NT	0	0.50	6.7	5.9	6.1	18.70	19.20
252	Tạ Văn	Hậu	Nam	11/10/1993	Kinh	Quảng Minh, Việt Yên, Bắc Giang	2NT	0	0.50	5.9	5.3	5.4	16.60	17.10
253	Hoàng Minh	Hiến	Nam	16/9/1986	Kinh	BVĐK Quốc tế, Thái Nguyên	2	2	1.25	8.1	7.6	7.5	23.20	24.45
254	Đỗ Thị Thu	Hiền	Nữ	14/3/1994	Kinh	PKĐK Thanh Hải, Điện Biên	1	0	0.75	7.9	7.7	9.0	24.60	25.35
255	Hoàng Thị	Hiền	Nữ	17/9/1993	Tày	TTYT Nguyên Bình, Cao Bằng	1	1	2.75	7.1	7.2	7.2	21.50	24.25
256	Nguyễn Thị Thu	Hiền	Nữ	06/11/1990	Kinh	TTYT Trấn Yên, Yên Bái	1	2	1.75	7.9	5.7	6.8	20.40	22.15
257	Trần Thị	Hiền	Nữ	31/10/1995	Kinh	PKĐK An Bình, Ba Đồn, Quảng Bình	2	0	0.25	7.4	6.3	7.6	21.30	21.55
258	Nguyễn Đức	Hiền	Nam	07/5/1995	Kinh	Hàm Nghi, Ngô Mây, Quy Nhơn, Bình Định	2	0	0.25	8.5	7.0	5.5	21.00	21.25
259	Trần Thị	Hiền	Nữ	09/11/1996	Kinh	Gia Khánh, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.1	6.0	7.1	19.20	19.70
260	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ	19/5/1991	Kinh	TYT Thanh Yên, Điện Biên	1	2	1.75	5.3	5.5	5.1	15.90	17.65
261	Đỗ Văn	Hiển	Nam	18/6/1995	Kinh	Yên Phương, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	7.4	7.6	7.8	22.80	23.30
262	Nguyễn Văn	Hiển	Nam	21/7/1987	Nùng	BV Y học cổ truyền Lạng Sơn	1	1	2.75	6.4	6.2	6.4	19.00	21.75
263	Vũ Hoàng	Hiệp	Nam	12/7/1996	Kinh	Quý Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	1	0	0.75	7.9	7.7	7.7	23.30	24.05
264	Nguyễn Tiến	Hiệp	Nam	18/7/1986	Kinh	Chu Phan, Mê Linh, Hà Nội	2	0	0.25	7.4	7.7	8.4	23.50	23.75
265	Hoàng Văn	Hiệp	Nam	20/9/1987	Tày	TYT Tân Bình, Đầm Hà, Quảng Ninh	1	1	2.75	5.9	6.0	6.1	18.00	20.75
266	Trần Tuấn	Hiệp	Nam	01/8/1992	Kinh	Đông Lỗ, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	0	0.50	6.0	6.0	6.6	18.60	19.10
267	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	04/01/1990	Kinh	PKĐK 244 P. Hải Thượng Lãn Ông, Thanh Hóa	2	2	1.25	8.4	7.6	7.2	23.20	24.45
268	Phan Thanh	Hiếu	Nam	06/3/1996	Kinh	BV An Việt, Trường Chinh, Hà Nội	2NT	0	0.50	7.5	7.4	8.1	23.00	23.50
269	Trần Trung	Hiếu	Nam	24/02/1995	Kinh	Bệnh viện Phổi Bắc Giang	2	0	0.25	7.3	7.5	8.0	22.80	23.05
270	Lê Trung	Hiếu	Nam	19/8/1994	Kinh	BVĐK Sa Pa, Lào Cai	1	0	0.75	7.2	7.4	7.4	22.00	22.75
271	Đinh Văn	Hiếu	Nam	25/9/1985	Kinh	Thường Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	1	0	0.75	7.2	7.2	7.3	21.70	22.45
272	Nguyễn Sỹ Ngọc	Hiếu	Nam	19/5/1992	Kinh	TYT Phù Lãng, Quế Võ, Bắc Ninh	2NT	2	1.50	7.8	6.3	6.2	20.30	21.80
273	Đoàn Trung	Hiếu	Nam	04/10/1993	Kinh	BVĐK Mai Sơn, Sơn La	1	2	1.75	6.9	5.6	6.9	19.40	21.15
274	Đinh Trung	Hiếu	Nam	31/12/1993	Mường	PKĐK Trung tâm Lạng Sơn	1	1	2.75	6.2	5.9	5.8	17.90	20.65
275	Nguyễn Ngọc	Hiếu	Nam	08/11/1985	Kinh	TTYT Mỹ Lộc, Nam Định	2NT	2	1.50	7.2	5.5	5.9	18.60	20.10
276	Nguyễn Đức	Hiếu	Nam	19/10/1986	Kinh	BVĐK Yên Minh, Hà Giang	1	2	1.75	5.5	5.4	5.1	16.00	17.75
277	Phạm Văn	Hiếu	Nam	03/4/1984	Kinh	TYT Hồng Vân, Ân Thi, Hưng Yên	2NT	2	1.50	7.0	6.3	6.1	19.40	20.90
278	Vừ A	Hồ	Nam	11/7/1990	H Mông	TYT Phình Sáng, Tuần Giáo, Điện Biên	1	1	2.75	7.4	6.3	7.9	21.60	24.35
279	Nguyễn Thị Phương	Hoa	Nữ	27/5/1994	Kinh	TTYT Văn Giang, Hưng Yên	2NT	0	0.50	7.2	7.6	7.5	22.30	22.80
280	Ma Thị	Hoa	Nữ	22/6/1992	Xuồng	TTYT Mèo Vạc, Hà Giang	1	1	2.75	5.0	6.4	6.2	17.60	20.35
281	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	08/5/1980	Kinh	TYT Thanh An, Điện Biên	1	2	1.75	5.5	5.2	5.2	15.90	17.65
282	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	11/6/1995	Kinh	BVĐK Bảo Thắng, Lào Cai	1	0	0.75	7.8	7.8	8.9	24.50	25.25

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
283	Vi Xuân	Hòa	Nam	20/8/1988	Kinh	Đông Thành, Thanh Ba, Phú Thọ	1	0	0.75	7.2	8.5	7.6	23.30	24.05
284	Nghiêm Thị	Hòa	Nữ	03/9/1989	Kinh	TTYT Bắc Sơn, Lạng Sơn	1	0	0.75	7.1	7.7	6.2	21.00	21.75
285	Trần Duy	Hòa	Nam	09/11/1995	Kinh	PKĐK Thăng Long, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.6	6.8	7.2	20.60	21.10
286	Lê Trung	Hòa	Nam	27/5/1994	Kinh	TT Điều trị và ND, PHCN bệnh nhân TT Sơn La	1	0	0.75	6.6	5.8	7.4	19.80	20.55
287	Lò Thanh	Hòa	Nam	26/12/1992	Thái	BVĐK Bắc Yên, Sơn La	1	1	2.75	6.9	5.7	5.1	17.70	20.45
288	Vũ Thị Thanh	Hòa	Nữ	20/5/1984	Kinh	TYT Đại Đồng, Yên Bình, Yên Bái	1	2	1.75	5.7	5.0	5.9	16.60	18.35
289	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	04/11/1984	Kinh	P.Long Biên, Long Biên, Hà Nội	3	0	0.00	6.0	6.3	5.9	18.20	18.20
290	Ca Thái Anh	Hoài	Nam	07/6/1991	Kinh	TTYT Phú Hòa, Phú Yên	2NT	0	0.50	5.4	5.9	6.3	17.60	18.10
291	Lê Xuân	Hoan	Nam	29/8/1995	Kinh	Bích Động, Việt Yên, Bắc Giang	2NT	0	0.50	6.6	6.7	8.7	22.00	22.50
292	Trịnh Văn	Hoan	Nam	15/7/1991	Kinh	Hòa An, Phú Hòa, Phú Yên	2NT	0	0.50	6.4	6.3	7.7	20.40	20.90
293	Đào Văn	Hoàn	Nam	23/6/1985	Kinh	TYT Quyết Thắng, Thanh Hà, Hải Dương	2NT	0	0.50	6.2	6.4	5.9	18.50	19.00
294	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	01/10/1991	Kinh	Trại giam Bình Điền, Hương Trà,Thừa Thiên Huế	1	1	2.75	8.4	6.7	7.1	22.20	24.95
295	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	20/8/1994	Kinh	BVĐK Bắc Mê, Hà Giang	1	0	0.75	7.8	7.6	8.3	23.70	24.45
296	Ma Ngọc	Hoàng	Nam	09/8/1984	Tày	TTYT TP Bắc Kạn	1	1	2.75	7.7	7.1	6.8	21.60	24.35
297	Ma Ngọc	Hoàng	Nam	17/4/1990	Tày	TTYT Lâm Bình, Tuyên Quang	1	1	2.75	7.3	6.9	6.9	21.10	23.85
298	Nguyễn Minh	Hoàng	Nam	17/7/1991	Kinh	TTYT Đồng Xoài, Bình Phước	1	2	1.75	7.2	7.0	7.2	21.40	23.15
299	Lê Thái	Hoàng	Nam	14/4/1992	Kinh	TTYT Mộc Châu, Sơn La	1	2	1.75	6.9	5.6	8.2	20.70	22.45
300	Nguyễn Ngọc	Hoàng	Nam	30/8/1997	Tày	Đông Cuông, Văn Yên, Yên Bái	1	1	2.75	6.5	6.9	6.1	19.50	22.25
301	Phạm Nữ	Hoàng	Nam	19/5/1993	Kinh	TYT Kỳ Sơn, Tứ Kỳ, Hải Dương	2NT	0	0.50	7.6	7.5	5.8	20.90	21.40
302	Trần Duy	Hoàng	Nam	31/10/1991	Kinh	BV Xây dựng Việt Trì, Phú Thọ	2	2	1.25	5.9	7.1	5.3	18.30	19.55
303	Lê	Hoàng	Nam	02/11/1989	Kinh	BVĐK Gia Lâm, Hà Nội	2	0	0.25	6.7	5.3	6.8	18.80	19.05
304	Cao Minh	Hoàng	Nam	13/5/1993	Kinh	TTYT Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	5.7	6.5	5.5	17.70	18.20
305	Xa Văn	Hồng	Nam	13/3/1982	Tày	TTYT Đà Bắc, Hòa Bình	1	1	2.75	6.7	6.7	7.2	20.60	23.35
306	Dương Thị	Hồng	Nữ	02/6/1995	Kinh	Nghĩa Hồ, Lục Ngạn, Bắc Giang	1	0	0.75	7.3	7.2	7.4	21.90	22.65
307	Đỗ Thị Ánh	Hồng	Nữ	03/10/1991	Kinh	TTYT Mộc Châu, Sơn La	1	2	1.75	7.5	6.2	6.0	19.70	21.45
308	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	07/4/1974	Kinh	TYT trường ĐH Bách khoa Hà Nội	3	0	0.00	6.6	6.6	7.3	20.50	20.50
309	Trần Thu	Hồng	Nữ	02/02/1990	Kinh	TTYT Yên Minh, Hà Giang	1	2	1.75	5.4	5.3	5.6	16.30	18.05
310	Bùi Văn	Hợp	Nam	15/01/1991	Mường	TYT Phượng Nghi, Như Thanh, Thanh Hóa	1	1	2.75	6.4	6.2	6.1	18.70	21.45
311	Nguyễn Hữu	Huân	Nam	16/3/1991	Tày	BV Mắt Hà Giang	1	1	2.75	6.0	7.1	7.3	20.40	23.15
312	Nguyễn Hữu	Huân	Nam	15/9/1991	Kinh	Nghĩa An, Nam Trực, Nam Định	2NT	0	0.50	7.0	7.2	7.3	21.50	22.00
313	Hà Văn	Huân	Nam	10/11/1986	Kinh	Đoan Bái, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	0	0.50	6.0	6.3	6.2	18.50	19.00
314	Ngô Thị Bích	Huệ	Nữ	11/12/1986	Kinh	TYT Tân Đức, Phú Bình, Thái Nguyên	1	2	1.75	8.4	8.7	6.6	23.70	25.45

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
315	Bùi Thị	Huệ	Nữ	24/6/1986	Kinh	TYT Viên Nội, Ứng Hòa, Hà Nội	2	2	1.25	6.9	9.3	7.8	24.00	25.25
316	Đoàn Thị	Huệ	Nữ	25/9/1991	Tày	BV Tĩnh Túc, Cao Bằng	1	1	2.75	6.6	7.7	7.1	21.40	24.15
317	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ	07/10/1983	Kinh	TYT Tiên Phong, Phổ Yên, Thái Nguyên	1	0	0.75	7.7	7.3	7.0	22.00	22.75
318	Vũ Thị	Huệ	Nữ	22/7/1990	Kinh	BVĐK Văn Bàn, Lào Cai	1	2	1.75	6.2	6.4	6.4	19.00	20.75
319	Dương Thị Hoa	Huệ	Nữ	24/10/1982	Kinh	Nghĩa Trung, Gia Nghĩa, Đăk Nông	1	0	0.75	5.5	6.5	6.1	18.10	18.85
320	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	08/6/1993	Kinh	TTYT Long Biên, Hà Nội	3	2	1.00	9.3	8.3	8.0	25.60	26.60
321	Phạm Duy	Hùng	Nam	15/3/1993	Tày	BVĐK Văn Bàn, Lào Cai	1	1	2.75	8.2	6.7	7.2	22.10	24.85
322	Mai Ngọc	Hùng	Nam	01/01/1995	Kinh	Cách Bi, Quế Võ, Bắc Ninh	2NT	0	0.50	8.7	7.6	7.9	24.20	24.70
323	Bùi Văn	Hùng	Nam	27/01/1990	Kinh	Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội	2	0	0.25	8.1	7.9	7.6	23.60	23.85
324	Nguyễn Mạnh	Hùng	Nam	18/8/1987	Kinh	Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội	2	0	0.25	8.2	7.2	8.2	23.60	23.85
325	Nguyễn Xuân	Hùng	Nam	25/3/1987	Kinh	BVĐK Nho Quan, Ninh Bình	1	2	1.75	7.6	7.1	6.9	21.60	23.35
326	Nguyễn Văn	Hùng	Nam	17/9/1988	Kinh	TYT Công Hòa, Quốc Oai, Hà Nội	2	2	1.25	6.6	7.9	7.2	21.70	22.95
327	Dèn Minh	Hùng	Nam	17/02/1993	Hán	BVĐK Đồng Văn, Hà Giang	1	1	2.75	6.2	6.5	7.4	20.10	22.85
328	Phạm Đức	Hùng	Nam	01/11/1991	Kinh	Bệnh viện 199 Bộ Công An (Đà Nẵng)	3	1	2.00	6.0	5.8	5.4	17.20	19.20
329	Lê Huy	Hùng	Nam	13/9/1985	Kinh	TT Phòng chống bệnh XH Lai Châu	1	2	1.75	5.8	5.7	5.7	17.20	18.95
330	Trần Đức	Hùng	Nam	04/11/1995	Kinh	Vân Xuân, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.2	5.8	5.9	17.90	18.40
331	Hoàng Thanh	Hùng	Nam	17/12/1993	Kinh	BVĐK Lâm Hoa, Hưng Hà, Thái Bình	2NT	0	0.50	5.9	6.0	5.5	17.40	17.90
332	Dương Văn	Hùng	Nam	01/8/1984	Kinh	TYT Như Thụy, Sông Lô, Vĩnh Phúc	2NT	2	1.50	5.2	5.4	5.7	16.30	17.80
333	Dương Văn	Hưng	Nam	04/9/1990	Kinh	Đông Hưng, Lục Nam, Bắc Giang	1	2	1.75	8.0	7.9	7.7	23.60	25.35
334	Đỗ Văn	Hưng	Nam	06/5/1987	Kinh	Quang Minh, Kiến Xương, Thái Bình	2NT	0	0.50	6.6	8.5	7.0	22.10	22.60
335	Đặng Quang	Hưng	Nam	18/5/1983	Kinh	TYT Nông Trang, Việt Trì, Phú Thọ	2	2	1.25	6.7	7.1	7.2	21.00	22.25
336	Trương Văn	Hưng	Nam	17/01/1988	Tày	TTYT Chiêm Hóa, Tuyên Quang	1	1	2.75	6.4	6.0	7.0	19.40	22.15
337	Nguyễn Quang	Hưng	Nam	26/8/1981	Kinh	BV Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	2	2	1.25	6.7	7.0	6.8	20.50	21.75
338	Nguyễn Mạnh	Hưng	Nam	15/10/1986	Kinh	TTYT Gia Lâm, Hà Nội	2	2	1.25	7.1	7.0	5.5	19.60	20.85
339	Nguyễn Văn	Hưng	Nam	17/9/1995	Kinh	TT Bảo trợ XH và CS người cao tuổi Bắc Ninh	2	0	0.25	6.8	6.8	6.7	20.30	20.55
340	Hà Tiến	Hưng	Nam	23/4/1997	Kinh	Đông Lĩnh, Thanh Ba, Phú Thọ	1	0	0.75	6.6	6.4	5.8	18.80	19.55
341	Trần Thu	Hương	Nữ	29/11/1990	Kinh	TTYT Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	2	1.75	8.7	7.8	8.1	24.60	26.35
342	Tống Thị Thu	Hương	Nữ	26/01/1991	Kinh	TYT Phú Đô, Phú Lương, Thái Nguyên	1	2	1.75	7.7	7.8	7.7	23.20	24.95
343	Đỗ Thị Thu	Hương	Nữ	01/4/1995	Kinh	Tứ Yên, Sông Lô, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	7.0	7.2	7.4	21.60	22.10
344	Nguyễn Thị Lan	Hương	Nữ	29/9/1979	Kinh	TYT Minh Đức, Việt Yên, Bắc Giang	1	2	1.75	6.5	6.4	6.7	19.60	21.35
345	Vàng Thị	Hương	Nữ	20/4/1989	Mông	TTYT Bắc Hà, Lào Cai	1	1	2.75	5.4	6.0	5.9	17.30	20.05
346	Nông Thị Bích	Hường	Nữ	12/4/1988	Tày	BVĐK Nguyên Bình, Cao Bằng	1	1	2.75	8.2	8.1	8.2	24.50	27.25

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
347	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	12/10/1987	Kinh	TYT Ngọc Hà, TP Hà Giang	1	2	1.75	6.1	6.6	6.6	19.30	21.05
348	Nguyễn Đình	Hường	Nam	20/8/1982	Kinh	TTYT Sóc Sơn, Hà Nội	2	2	1.25	6.2	6.4	6.1	18.70	19.95
349	Vương Thúy	Hường	Nữ	16/4/1990	Nùng	TTYT Hoàng Su Phì, Hà Giang	1	1	2.75	5.9	5.8	5.2	16.90	19.65
350	Hoàng Quốc	Hưởng	Nam	13/8/1982	Nùng	BVĐK Lạng Sơn	1	1	2.75	6.6	6.9	7.0	20.50	23.25
351	Nguyễn Quang	Hưởng	Nam	18/01/1992	Kinh	Bình Minh, Khoái Châu, Hưng Yên	2NT	0	0.50	7.1	6.4	8.0	21.50	22.00
352	Ngô Quốc	Huy	Nam	05/10/1985	Kinh	Bắc Lý, Đồng Hới, Quảng Bình	2	2	1.25	8.9	9.0	8.0	25.90	27.15
353	Trương Quang	Huy	Nam	28/7/1995	Kinh	Chùa Hang, Thái Nguyên	1	0	0.75	9.5	7.9	8.2	25.60	26.35
354	Nguyễn Quang	Huy	Nam	12/02/1996	Kinh	Thành phố Sơn La, Sơn La	1	0	0.75	8.3	7.5	7.4	23.20	23.95
355	Nguyễn Trần	Huy	Nam	09/8/1995	Kinh	TYT Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn, Bình Định	2NT	0	0.50	7.6	6.9	7.0	21.50	22.00
356	Trần Quang	Huy	Nam	16/6/1994	Kinh	Vân Xuân, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.8	7.4	7.0	21.20	21.70
357	Nguyễn Văn	Huy	Nam	06/11/1986	Kinh	PKĐK Hữu nghị 103 Cao Bằng	1	2	1.75	6.5	6.4	6.6	19.50	21.25
358	Lê Sỹ	Huy	Nam	12/02/1992	Kinh	TYT Thọ Lộc, Thọ Xuân, Thanh Hóa	2NT	2	1.50	6.9	6.8	5.9	19.60	21.10
359	Đỗ Văn	Huy	Nam	30/4/1981	Kinh	BVĐK Lạng Giang, Bắc Giang	2NT	2	1.50	6.4	6.9	6.3	19.60	21.10
360	Nguyễn Đăng	Huy	Nam	20/9/1980	Kinh	TYT Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	2NT	2	1.50	6.4	8.0	5.1	19.50	21.00
361	Vũ Quốc	Huy	Nam	28/4/1986	Kinh	Yên Bình, Yên Bái	1	0	0.75	6.6	7.1	6.4	20.10	20.85
362	Khương Bá	Huy	Nam	16/9/1989	Kinh	CTTNHHDV Y tế 304, Quảng Xương, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	6.4	6.7	6.7	19.80	20.30
363	Chu Cao	Huy	Nam	06/11/1992	Kinh	BV Tâm thần Hà Nội	3	0	0.00	6.4	6.7	6.7	19.80	19.80
364	Tòng Thị Khánh	Huyền	Nữ	19/01/1997	Thái	TT Hát Lót, Mai Sơn, Sơn La	1	1	2.75	7.1	7.8	7.4	22.30	25.05
365	Tô Thị	Huyền	Nữ	22/8/1985	Tày	TTYT Hòa An, Cao Bằng	1	1	2.75	8.1	7.2	6.8	22.10	24.85
366	Thạch Khánh	Huyền	Nữ	15/11/1994	Cao Lan	TTYT Mù Cang Chải, Yên Bái	1	1	2.75	7.4	7.1	6.9	21.40	24.15
367	Phạm Thị Thanh	Huyền	Nữ	23/02/1990	Kinh	TTYT Phong Thổ, Lai Châu	1	2	1.75	6.7	7.0	8.1	21.80	23.55
368	Ngô Thanh	Huyền	Nữ	11/3/1997	Kinh	Yên Bình, Tam Điệp, Ninh Bình	1	0	0.75	7.3	6.9	6.9	21.10	21.85
369	Thân Thị	Huyền	Nữ	19/5/1984	Kinh	BVĐK Việt Yên, Bắc Giang	2NT	2	1.50	7.1	6.7	6.0	19.80	21.30
370	Chu Thị	Huyền	Nữ	14/4/1987	Tày	TT Giám định Y khoa Hà Giang	1	1	2.75	6.1	6.5	5.9	18.50	21.25
371	Vũ Thị Khánh	Huyền	Nữ	07/8/1992	Kinh	BV Phổi Bắc Giang	2	0	0.25	7.2	7.2	6.6	21.00	21.25
372	Vũ Thị Thu	Huyền	Nữ	20/4/1984	Kinh	Tích Sơn, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2	0	0.25	6.5	7.4	6.1	20.00	20.25
373	Lương Thị	Huyền	Nữ	29/01/1990	Kinh	TTYT Võ Nhai, Thái Nguyên	1	2	1.75	5.5	5.3	7.0	17.80	19.55
374	Tạ Đức	Huỳnh	Nam	04/9/1988	Kinh	Tam Sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh	2NT	0	0.50	9.2	8.4	7.3	24.90	25.40
375	Hoàng Ngọc	Kha	Nam	21/10/1990	Kinh	PKĐK Thiện Đức, Cẩm Khê, Phú Thọ	1	0	0.75	6.0	7.3	7.1	20.40	21.15
376	Nguyễn Văn	Khải	Nam	10/10/1987	Kinh	Trung tâm Pháp Y Hà Nội	3	2	1.00	8.0	6.5	6.9	21.40	22.40
377	Phùng Bá	Khanh	Nam	11/8/1984	Kinh	TYT Vật Lại, Ba Vì, Hà Nội	2	0	0.25	7.0	7.3	7.4	21.70	21.95
378	Nguyễn Đoàn	Khanh	Nam	30/6/1993	Kinh	BV Phục hồi chức năng tỉnh Hải Dương	2	2	1.25	5.7	6.7	6.0	18.40	19.65

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
379	Hà Văn	Khánh	Nam	03/3/1993	Tày	TYT Mường Tuổng, Đà Bắc, Hòa Bình	1	1	2.75	8.2	6.5	7.4	22.10	24.85
380	Bùi Văn	Khánh	Nam	13/6/1989	Kinh	TTYT Tân Uyên, Lai Châu	1	2	1.75	6.8	8.8	6.7	22.30	24.05
381	Phạm Văn	Khánh	Nam	18/8/1993	Kinh	Hợp Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	2	0	0.25	8.6	5.6	8.0	22.20	22.45
382	Trần Văn	Khánh	Nam	19/5/1993	Kinh	BVĐK Giao Thủy, Nam Định	2NT	0	0.50	7.0	6.9	6.6	20.50	21.00
383	Nguyễn Trung	Khánh	Nam	09/10/1987	Kinh	Kha Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	1	2	1.75	6.6	6.7	5.7	19.00	20.75
384	Nguyễn Đức Huy	Khánh	Nam	12/6/1996	Kinh	Điện Phước, Điện Bàn, Quảng Nam	2	0	0.25	7.1	6.5	6.4	20.00	20.25
385	Dương Trọng	Khánh	Nam	19/02/1994	Nùng	TTYT Phú Bình, Thái Nguyên	2NT	2	1.50	6.4	5.7	6.5	18.60	20.10
386	Nguyễn Văn	Khánh	Nam	15/10/1991	Kinh	TYT Trung Nghĩa, Yên Phong, Bắc Ninh	2NT	2	1.50	6.2	5.1	5.8	17.10	18.60
387	Vi Văn	Khoa	Nam	15/9/1985	Tày	Tình Húc, Bình Liêu, Quảng Ninh	1	1	2.75	7.8	6.8	5.8	20.40	23.15
388	Trần Phúc	Khoa	Nam	05/8/1987	Kinh	TT phòng chống bệnh XH, Lai Châu	1	2	1.75	5.0	5.8	6.1	16.90	18.65
389	Hoàng Văn	Khôn	Nam	03/9/1987	Tày	TT Kiểm soát bệnh Tật Yên Bái	1	1	2.75	8.2	8.2	7.1	23.50	26.25
390	Trần	Kiên	Nam	29/10/1994	Kinh	TT Mậu A, Văn Yên, Yên Bái	1	0	0.75	6.4	9.0	9.1	24.50	25.25
391	Nguyễn Trung	Kiên	Nam	08/8/1993	Kinh	TYT Chiềng Sung, Mai Sơn, Sơn La	1	2	1.75	6.6	7.0	7.0	20.60	22.35
392	Nguyễn Trung	Kiên	Nam	02/6/1994	Tày	TTYT Bắc Quang, Hà Giang	1	1	2.75	5.1	7.1	7.2	19.40	22.15
393	Phan Trung	Kiên	Nam	07/3/1997	Tày	P.Nông Tiến, TP Tuyên Quang, Tuyên Quang	1	1	2.75	6.3	6.5	6.1	18.90	21.65
394	Ma Trung	Kiên	Nam	05/9/1993	Tày	P.Sông Hiến, TP Cao Bằng	1	1	2.75	5.6	6.2	7.1	18.90	21.65
395	Đinh Trung	Kiên	Nam	18/12/1996	Kinh	PKĐK Sinh Hậu, Vĩnh Phúc	2	0	0.25	7.1	5.8	6.3	19.20	19.45
396	Trần Trung	Kiên	Nam	07/02/1992	Tày	Hội Đông Y tỉnh Hà Giang	1	1	2.75	5.0	5.2	6.3	16.50	19.25
397	Trương Minh	Kiên	Nam	07/7/1996	Kinh	Ngọc Thiện, Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	5.7	5.3	7.1	18.10	18.85
398	Hoàng Văn	Kiên	Nam	16/4/1983	Kinh	TYT Hà Long, Hà Trung, Thanh Hóa	1	2	1.75	5.2	5.4	5.7	16.30	18.05
399	Lò Mai	Kiều	Nữ	12/11/1992	Thái	Trung tâm CSSK Sinh sản Sơn La	1	1	2.75	7.4	6.9	7.6	21.90	24.65
400	La Thị	Kiều	Nữ	29/5/1987	Tày	TTYT Bạch Thông, Bắc Kạn	1	1	2.75	7.8	7.1	6.2	21.10	23.85
401	Hoàng Thị	Kiều	Nữ	03/9/1987	Tày	TYT P.Đông Kinh, Lạng Sơn	1	1	2.75	5.6	6.3	6.9	18.80	21.55
402	Lò Văn	Kim	Nam	15/8/1992	Thái	TYT Phiêng Cằm, Mai Sơn, Sơn La	1	1	2.75	6.5	5.8	6.5	18.80	21.55
403	Phạm Công	Kỳ	Nam	05/11/1988	Kinh	TYT Hoa Thành, Yên Thành, Nghệ An	2NT	2	1.50	7.4	6.4	8.1	21.90	23.40
404	Nguyễn Đình	Kỳ	Nam	27/8/1992	Tày	BVĐK Yên Minh, Hà Giang	1	1	2.75	5.3	6.2	7.6	19.10	21.85
405	Vũ Ngọc	Lâm	Nam	20/8/1993	Kinh	Trường CĐYT Yên Bái	1	2	1.75	7.4	7.8	6.8	22.00	23.75
406	Đặng Ngọc	Lâm	Nam	22/12/1985	Nùng	TT Điều dưỡng và PHCN TTK Thái Nguyên	1	1	2.75	6.1	6.4	6.5	19.00	21.75
407	Đỗ Tùng	Lâm	Nam	17/10/1994	Kinh	Việt Thành, Trấn Yên, Yên Bái	1	0	0.75	6.7	6.2	6.6	19.50	20.25
408	Nguyễn Sơn	Lâm	Nam	20/10/1989	Kinh	TYT Lục Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	1	0	0.75	6.0	6.2	6.7	18.90	19.65
409	Lê Thị Ngọc	Lan	Nữ	04/3/1993	Kinh	TYT Đức Hòa, Sóc Sơn, Hà Nội	2NT	0	0.50	6.1	7.5	7.3	20.90	21.40
410	Phạm Thị Thanh	Lan	Nữ	08/12/1993	Kinh	TT SK N.nghiệp Trung Văn, Nam Từ Liêm HN	3	0	0.00	8.0	5.7	5.5	19.20	19.20

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
411	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	14/10/1981	Kinh	TYT P.Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên	2	0	0.25	6.6	6.0	6.3	18.90	19.15
412	Chu Thị	Lành	Nữ	03/01/1991	Nùng	TTYT Lộc Bình, Lạng Sơn	1	1	2.75	6.1	7.5	6.2	19.80	22.55
413	Nguyễn Văn	Lập	Nam	24/10/1986	Kinh	Ký Phú, Đại Từ, Thái Nguyên	1	0	0.75	7.0	6.7	7.0	20.70	21.45
414	Đinh Thị	Lê	Nữ	01/7/1988	Tày	TTYT Phù Yên, Sơn La	1	1	2.75	5.7	5.9	7.0	18.60	21.35
415	Lò Văn	Lên	Nam	03/01/1988	Thái	TYT Phình Sáng, Tuần Giáo, Điện Biên	1	1	2.75	6.6	6.3	6.2	19.10	21.85
416	Bùi Thị	Liên	Nữ	03/6/1989	Kinh	TYT Đức Bác, Sông Lô, Vĩnh Phúc	2NT	2	1.50	7.4	5.8	6.3	19.50	21.00
417	Phạm Thị Thúy	Liên	Nữ	04/6/1990	Kinh	TYT Lang Sơn, Hạ Hòa, Phú Thọ	1	2	1.75	5.9	6.0	7.3	19.20	20.95
418	Nguyễn Thị Bích	Liên	Nữ	13/3/1994	Kinh	Phú Xuyên, Đại Từ, Thái Nguyên	1	0	0.75	5.0	5.3	6.9	17.20	17.95
419	Trương Thị	Liễu	Nữ	17/10/1988	Tày	BVĐK Quảng Uyên, Cao Bằng	1	1	2.75	5.6	6.0	7.0	18.60	21.35
420	Triệu Thị Mỹ	Linh	Nữ	13/7/1993	Dao	TTYT Sìn Hồ, Lai Châu	1	1	2.75	7.6	7.9	7.9	23.40	26.15
421	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	16/12/1993	Kinh	TYT Nghĩa Tâm, Văn Chấn, Yên Bái	1	2	1.75	7.9	8.5	7.9	24.30	26.05
422	Giao Thùy	Linh	Nữ	15/8/1993	Thái	BV Nội tiết Sơn La	1	1	2.75	8.3	6.8	7.5	22.60	25.35
423	Khúc Thùy	Linh	Nữ	16/9/1990	Tày	TYT Tân Hà, TP Tuyên Quang, Tuyên Quang	1	1	2.75	6.1	8.7	7.6	22.40	25.15
424	Đào Thị Thùy	Linh	Nữ	11/10/1990	Kinh	BVĐK Bắc Yên, Sơn La	1	2	1.75	8.3	7.5	6.8	22.60	24.35
425	Hà Ngọc	Linh	Nam	17/01/1994	Kinh	TTYT Ngọc Lặc, Thanh Hóa	1	2	1.75	7.9	8.7	5.9	22.50	24.25
426	Nguyễn Trọng	Linh	Nam	17/9/1985	Mường	TTYT Kỳ Sơn, Hòa Bình	1	1	2.75	6.8	7.0	7.3	21.10	23.85
427	Quyền Thị Thùy	Linh	Nữ	01/12/1996	Kinh	TYT Đinh Xá, Phủ Lý, Hà Nam	2	0	0.25	8.1	6.9	8.0	23.00	23.25
428	Trần Khánh	Linh	Nam	15/4/1996	Kinh	Thịnh Sơn, Đô Lương, Nghệ An	2NT	2	1.50	6.0	7.4	8.0	21.40	22.90
429	Trần Thị Thùy	Linh	Nữ	22/02/1990	Kinh	TYT Đồng Kỳ, Yên Thế, Bắc Giang	1	2	1.75	6.8	6.9	7.3	21.00	22.75
430	Lò Thùy	Linh	Nữ	11/6/1993	Thái	BV Nội tiết Sơn La	1	1	2.75	7.2	6.5	5.8	19.50	22.25
431	Phạm Ngọc	Linh	Nữ	19/11/1995	Kinh	TTYT Lâm Thao, Phú Thọ	2NT	0	0.50	6.7	7.4	7.0	21.10	21.60
432	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	13/9/1993	Kinh	PKĐK Tâm Đức, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	7.9	5.6	6.8	20.30	20.80
433	Mai Diệu	Linh	Nữ	15/5/1991	Kinh	P. Yên Ninh, TP Yên Bái, Yên Bái	1	0	0.75	6.9	5.8	6.8	19.50	20.25
434	Phạm Thị Mỹ	Linh	Nữ	04/6/1994	Kinh	Đức Thuận, Tánh Linh, Bình Thuận	1	0	0.75	6.4	6.6	6.5	19.50	20.25
435	Trần Mạnh	Linh	Nam	18/4/1987	Kinh	P. Trung Sơn Trầm, TX Sơn Tây, Hà Nội	2	0	0.25	5.6	6.9	7.2	19.70	19.95
436	Trịnh Duy	Linh	Nam	21/01/1993	Kinh	TYT Yên Bình, Thạch Thất, Hà Nội	1	0	0.75	6.6	6.4	5.8	18.80	19.55
437	Lý Tùng	Linh	Nam	19/02/1989	Tày	TT DSKHHGĐ Bắc Mê, Hà Giang	1	1	2.75	5.1	5.2	5.2	15.50	18.25
438	Nguyễn Văn	Linh	Nam	13/8/1991	Kinh	P.Quỳnh Phương, Hoàng Mai, Nghệ An	2NT	0	0.50	6.4	5.7	5.1	17.20	17.70
439	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	07/9/1990	Tày	TTYT Quảng Uyên, Cao Bằng	1	1	2.75	7.7	6.4	7.8	21.90	24.65
440	Nguyễn Thị Lê	Loan	Nữ	06/10/1982	Kinh	PK RHM Lê Hanh, Yên Mỹ, Hưng Yên	2NT	2	1.50	7.2	7.0	7.5	21.70	23.20
441	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	28/8/1981	Kinh	TYT Trung Hà, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	2	1.50	6.5	7.7	7.5	21.70	23.20
442	Nhữ Thị	Loan	Nữ	24/12/1990	Kinh	TTYT Đại Từ, Thái Nguyên	1	2	1.75	5.7	5.9	5.9	17.50	19.25

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
443	Nguyễn Thị	Lợi	Nữ	18/01/1991	Kinh	TTYT Kỳ Sơn, Hòa Bình	1	2	1.75	6.3	7.3	7.0	20.60	22.35
444	Phạm Sỹ	Lợi	Nam	30/9/1993	Kinh	TTYT Dự phòng tỉnh Hải Dương	2	2	1.25	6.0	6.6	6.8	19.40	20.65
445	Kim Hải	Long	Nam	01/10/1995	Kinh	Vân Xuân, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	8.5	8.3	8.7	25.50	26.00
446	Nguyễn Văn	Long	Nam	07/9/1990	Kinh	TTYT Ninh Giang, Hải Dương	2NT	0	0.50	8.1	8.8	7.3	24.20	24.70
447	Trần Hoàng Phi	Long	Nam	14/02/1988	Kinh	TTYT TX Đông Triều, Quảng Ninh	2	2	1.25	7.1	7.5	7.5	22.10	23.35
448	Lê Đức	Long	Nam	30/01/1990	Kinh	TTYT Lạng Giang, Bắc Giang	2NT	2	1.50	7.3	6.3	7.0	20.60	22.10
449	Nguyễn Thành	Long	Nam	15/5/1991	Kinh	TTYT Thạch Thất, Hà Nội	2	0	0.25	6.6	7.0	7.7	21.30	21.55
450	Quách Thành	Luân	Nam	31/01/1990	Mường	TTYT Sìn Hồ, Lai Châu	1	1	2.75	6.7	7.6	6.8	21.10	23.85
451	Bùi Sinh	Luật	Nam	26/11/1979	Kinh	Trung tâm cấp cứu TP Đà Nẵng	3	2	1.00	5.8	5.8	6.1	17.70	18.70
452	Nguyễn Bá	Lực	Nam	04/6/1984	Kinh	Quang Châu, Việt Yên, Bắc Giang	2NT	2	1.50	8.7	7.7	6.6	23.00	24.50
453	Bùi Thị	Lung	Nữ	17/9/1987	Kinh	TTYT Chương Mỹ, Hà Nội	2	2	1.25	7.7	7.6	5.6	20.90	22.15
454	Dương Thị Uyên	Lương	Nữ	14/7/1995	Kinh	Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội	2	0	0.25	9.1	9.0	9.5	27.60	27.85
455	Lục Thị Huyền	Lương	Nữ	19/7/1989	Nùng	TTYT Dự phòng Cao Bằng	1	1	2.75	6.8	7.5	7.3	21.60	24.35
456	Bùi Văn	Lương	Nam	16/10/1988	Kinh	TTYT Tánh Linh, Bình Thuận	1	2	1.75	7.5	6.6	7.7	21.80	23.55
457	Mai Văn	Lương	Nam	23/10/1989	Kinh	Nga Lĩnh, Nga Sơn, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	7.9	8.0	6.7	22.60	23.10
458	Trần Văn	Lương	Nam	05/3/1996	Kinh	Đông Lỗ, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	0	0.50	7.6	5.5	7.6	20.70	21.20
459	Nguyễn Văn	Lương	Nam	11/9/1986	Kinh	BVĐK Bắc Yên, Sơn La	1	2	1.75	6.9	5.9	5.6	18.40	20.15
460	Nguyễn Trọng	Lượng	Nam	25/12/1989	Kinh	BVĐK Xín Mần, Hà Giang	1	2	1.75	6.1	6.8	6.0	18.90	20.65
461	La Cát	Lượng	Nam	16/9/1990	Sán Chí	Quảng An, Đầm Hà, Quảng Ninh	1	1	2.75	5.6	5.4	6.6	17.60	20.35
462	Nông Thị	Ly	Nữ	31/7/1985	Nùng	TTYT Văn Lãng, Lạng Sơn	1	1	2.75	7.8	7.6	7.8	23.20	25.95
463	Đinh Thị	Ly	Nữ	16/8/1988	Tày	TYTT Nguyên Bình, Cao Bằng	1	1	2.75	5.7	7.3	7.5	20.50	23.25
464	Vũ Trọng	Lý	Nam	04/4/1991	Kinh	BV tâm thần TW 2, Đồng Nai	2	2	1.25	6.0	5.7	6.7	18.40	19.65
465	Bế Thị Huyền	Mai	Nữ	24/6/1992	Tày	TTYT Phục Hòa, Cao Bằng	1	1	2.75	7.6	6.0	7.0	20.60	23.35
466	Nguyễn Văn	Mạnh	Nam	26/6/1989	Kinh	Phương Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	1	0	0.75	8.2	7.5	8.7	24.40	25.15
467	Nguyễn Văn	Mạnh	Nam	06/02/1994	Kinh	Hợp Lý, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	0	0.75	7.8	7.1	8.1	23.00	23.75
468	Nguyễn Xuân	Mạnh	Nam	04/5/1994	Kinh	TTYT Ân Thi, Hưng Yên	2NT	2	1.50	7.1	7.3	7.0	21.40	22.90
469	Nguyễn Đức	Mạnh	Nam	02/12/1990	Kinh	TTYT Nghi Lộc, Nghệ An	2NT	2	1.50	7.5	6.7	6.9	21.10	22.60
470	Lê Quang	Mạnh	Nam	17/12/1989	Kinh	Dị Chế, Tiên Lữ, Hưng Yên	2NT	0	0.50	8.0	7.0	6.9	21.90	22.40
471	Phạm Văn	Mạnh	Nam	25/02/1990	Kinh	Trường TH Hòa Bình 1, Thủy Nguyên, Hải Phòng	2NT	0	0.50	6.4	6.8	7.7	20.90	21.40
472	Thái Duy	Mạnh	Nam	18/9/1993	Kinh	TTYT Tân Kỳ, Nghệ An	1	0	0.75	7.0	7.2	6.1	20.30	21.05
473	Phạm Văn	Mạnh	Nam	14/3/1994	Kinh	PKĐK Tâm Đức, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	0	0.75	5.7	6.7	7.0	19.40	20.15
474	Bùi Xuân	Mạnh	Nam	07/8/1990	Kinh	CTCP Du lịch và Dược phẩm Sơn Lâm, Bắc Ninh	2NT	2	1.50	6.3	5.5	6.7	18.50	20.00

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
475	Nguyễn Văn	Mạnh	Nam	26/7/1989	Kinh	TYT Quảng Long, Hải Hà, Quảng Ninh	1	2	1.75	6.4	5.4	5.8	17.60	19.35
476	Cao Đức	Mạnh	Nam	15/5/1997	Kinh	Động Đạt, Phú Lương, Thái Nguyên	1	0	0.75	5.5	5.6	5.9	17.00	17.75
477	Hoàng Văn	Mát	Nam	15/7/1987	Kinh	An Hà, Lạng Giang, Bắc Giang	1	0	0.75	5.6	5.9	7.6	19.10	19.85
478	Nguyễn Cảnh	Minh	Nam	06/8/1993	Kinh	Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	2	0	0.25	8.7	8.7	8.0	25.40	25.65
479	Nguyễn Thành	Minh	Nam	29/3/1995	Kinh	BVĐK Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	7.0	7.0	7.2	21.20	21.95
480	Phạm Trường	Minh	Nam	24/01/1995	Kinh	Lộc Phát, Bảo Lộc, Lâm Đồng	1	0	0.75	7.2	6.4	6.3	19.90	20.65
481	Nguyễn Văn	Minh	Nam	25/5/1989	Kinh	BVĐK tư nhân Hà Nội	3	2	1.00	6.5	6.4	6.1	19.00	20.00
482	Trịnh Văn	Minh	Nam	21/7/1993	Kinh	BV 71 Trung Ương Thanh Hóa	2	0	0.25	5.7	6.0	7.0	18.70	18.95
483	Lê Văn	Minh	Nam	05/10/1991	Kinh	PKĐK Hùng Vương, Ninh Bình	2	2	1.25	6.7	5.2	5.5	17.40	18.65
484	Voòng Tài	Múi	Nữ	03/3/1995	Dao	Quảng An, Đầm Hà, Quảng Ninh	1	1	2.75	7.7	7.4	7.1	22.20	24.95
485	Nguyễn Trà	My	Nữ	05/7/1995	Kinh	TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	2NT	0	0.50	8.0	8.4	8.6	25.00	25.50
486	Đinh Thị Hà	My	Nữ	12/5/1993	Mường	Trung tâm CSSK Sinh sản Sơn La	1	1	2.75	7.9	6.8	6.7	21.40	24.15
487	Nông Thị Trà	My	Nữ	03/10/1989	Tày	TTYT Quảng Uyên, Cao Bằng	1	1	2.75	5.7	6.8	6.8	19.30	22.05
488	Trần	Mỹ	Nam	22/10/1991	Kinh	TYT Quảng Minh, Ba Đồn, Quảng Bình	1	2	1.75	7.7	7.2	6.8	21.70	23.45
489	Hoàng Thị Lê	Na	Nữ	26/9/1990	Nùng	BVĐK Hạ Lang, Cao Bằng	1	1	2.75	7.0	8.0	5.6	20.60	23.35
490	Mào Văn	Nam	Nam	04/02/1990	Thái	TYT Nà Tấu, Điện Biên	1	1	2.75	8.0	7.9	7.1	23.00	25.75
491	Nguyễn Thế	Nam	Nam	21/8/1991	Kinh	TYT Minh Đức, Việt Yên, Bắc Giang	1	2	1.75	8.0	8.4	7.5	23.90	25.65
492	Luyện Phúc	Nam	Nam	24/8/1988	Kinh	Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên	2NT	0	0.50	8.3	8.3	5.3	21.90	22.40
493	Hoàng Tiến	Nam	Nam	08/8/1991	Kinh	TTYT Văn Yên, Yên Bái	1	0	0.75	6.8	7.3	7.0	21.10	21.85
494	Lê Phương	Nam	Nam	14/8/1992	Cao Lan	BVĐK Bát Xát, Lào Cai	1	1	2.75	5.9	5.3	6.6	17.80	20.55
495	Vàng Văn	Nam	Nam	15/5/1977	Nùng	BVĐK Nà Trì, Xín Mần, Hà Giang	1	1	2.75	5.3	5.2	5.8	16.30	19.05
496	Ngô Đại	Nam	Nam	19/5/1997	Kinh	P.Tân Quang, TP Tuyên Quang	1	0	0.75	6.4	5.6	5.8	17.80	18.55
497	Nguyễn Thành	Nam	Nam	06/4/1995	Kinh	Trường MN Thanh Xuân Trung, Hà Nội	3	0	0.00	5.9	5.2	6.6	17.70	17.70
498	Nguyễn Hồng	Năm	Nam	06/12/1990	Tày	TYT Lao Chải, Vị Xuyên, Hà Giang	1	1	2.75	7.1	7.0	7.6	21.70	24.45
499	Lương Thúy	Nga	Nữ	26/12/1990	Tày	TYT Đa Thông, Thông Nông, Cao Bằng	1	1	2.75	8.3	7.5	7.4	23.20	25.95
500	Phạm Thị	Nga	Nữ	06/5/1990	Kinh	TTYT Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	3	2	1.00	8.2	8.0	8.0	24.20	25.20
501	Chu Thanh	Nga	Nữ	15/12/1991	Tày	BVĐK Nguyên Bình, Cao Bằng	1	1	2.75	6.4	7.1	6.3	19.80	22.55
502	Lê Thị	Nga	Nữ	23/9/1992	Kinh	Lê Lợi, Triệu Sơn, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	5.5	5.2	5.3	16.00	16.50
503	Nguyễn Thị	Ngà	Nữ	14/12/1978	Kinh	TTYT Đông Anh, Hà Nội	2	2	1.25	5.6	6.4	5.3	17.30	18.55
504	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	08/12/1992	Kinh	TTYT Đại Từ, Thái Nguyên	1	2	1.75	7.0	6.4	7.1	20.50	22.25
505	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	23/3/1994	Kinh	TTYT Hoài Nhơn, Bình Định	2NT	2	1.50	5.3	6.4	6.2	17.90	19.40
506	Nguyễn Văn	Nghệ	Nam	01/12/1987	Tày	TTYT Chiêm Hóa, Tuyên Quang	1	1	2.75	7.0	7.6	7.3	21.90	24.65

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
507	Lương Quang	Nghĩa	Nam	20/10/1988	Kinh	BV Sản Nhi, Yên Bái	1	2	1.75	5.3	6.8	7.3	19.40	21.15
508	Lò Văn	Nghĩa	Nam	20/6/1986	Thái	TYT Hồng Phú, Sìn Hồ, Lai Châu	1	1	2.75	6.8	5.1	6.2	18.10	20.85
509	Trần Danh	Nghĩa	Nam	04/11/1990	Kinh	Kim Chung, Đông Anh, Hà Nội	2	0	0.25	6.6	6.2	5.3	18.10	18.35
510	Nguyễn Xuân	Nghiêm	Nam	01/4/1992	Kinh	Danh Thắng, Hiệp Hòa, Bắc Giang	1	0	0.75	5.7	6.1	5.6	17.40	18.15
511	Bế Văn	Ngọ	Nam	19/10/1990	Tày	BVĐK Hà Quảng, Cao Bằng	1	1	2.75	5.2	6.7	7.2	19.10	21.85
512	Nguyễn Văn	Ngọ	Nam	17/4/1978	Kinh	Bộ đội biên phòng Hà Tĩnh (Hương Khê)	1	1	2.75	5.5	5.5	6.3	17.30	20.05
513	Lý Thị Nguyên	Ngọc	Nữ	02/4/1992	Nùng	TTYT Na Rì, Bắc Kạn	1	1	2.75	6.9	7.8	8.4	23.10	25.85
514	Cà Văn	Ngọc	Nam	15/8/1996	Thái	Thành phố Sơn La, Sơn La	1	1	2.75	7.5	6.7	7.5	21.70	24.45
515	Chu Tuấn	Ngọc	Nam	18/12/1993	Kinh	PKĐK Bích Động, Việt Yên, Bắc Giang	2NT	0	0.50	7.5	6.0	9.0	22.50	23.00
516	Cao Như	Ngọc	Nữ	10/02/1994	Thổ	PKĐK 115 Mai Sơn, Sơn La	1	1	2.75	6.5	6.5	6.7	19.70	22.45
517	Vũ Thị	Ngọc	Nữ	28/01/1990	Kinh	TTYT Tân Uyên, Lai Châu	1	2	1.75	7.7	5.2	7.5	20.40	22.15
518	Lê Thị	Ngọc	Nữ	19/11/1995	Kinh	P. Bắc Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh	1	0	0.75	7.3	6.5	7.3	21.10	21.85
519	Ngô Bích	Ngọc	Nữ	04/4/1990	Kinh	TTYT Phục Hòa, Cao Bằng	1	2	1.75	6.8	5.9	6.9	19.60	21.35
520	Nguyễn Thị	Ngọc	Nữ	20/3/1997	Kinh	Hoàng An, Hiệp Hòa, Bắc Giang	1	0	0.75	5.9	7.1	7.0	20.00	20.75
521	Nguyễn Xuân	Ngọc	Nam	22/11/1994	Kinh	Khu 8 TT Thanh Ba, Phú Thọ	1	0	0.75	5.6	6.9	6.8	19.30	20.05
522	Lê Anh	Ngọc	Nam	16/9/1992	Kinh	Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh	2	0	0.25	7.3	6.2	6.1	19.60	19.85
523	Nguyễn Đình	Ngôn	Nam	03/7/1979	Kinh	Trung tâm cấp cứu TP Đà Nẵng	3	2	1.00	5.7	6.1	6.4	18.20	19.20
524	Nguyễn Trần Đình	Nguyên	Nam	18/12/1993	Kinh	CTTNHH BV An Phước, Bình Thuận	2	2	1.25	7.1	6.1	7.6	20.80	22.05
525	Lý Hồng	Nguyệt	Nữ	06/10/1992	Kinh	BVĐK Nhật Tân, Châu Đốc, An Giang	2	0	0.25	9.4	9.5	8.8	27.70	27.95
526	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	Nữ	20/9/1992	Mường	TTYT Kỳ Sơn, Hòa Bình	1	1	2.75	7.6	7.6	5.9	21.10	23.85
527	Trần Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	01/4/1994	Kinh	TTYT Hoài Nhơn, Bình Định	2NT	2	1.50	5.9	5.8	6.6	18.30	19.80
528	Lương Thị	Nguyệt	Nữ	07/3/1989	Tày	BVĐKKV Cam Ranh, Khánh Hòa	2	2	1.25	5.1	5.2	6.7	17.00	18.25
529	Hoàng Thị	Nhã	Nữ	15/5/1995	Tày	Lương Can, Thông Nông, Cao Bằng	1	1	2.75	6.2	7.4	6.3	19.90	22.65
530	Nguyễn Sơn	Nhâm	Nam	03/02/1982	Kinh	TTYT Thạch Thất, Hà Nội	2	2	1.25	6.7	8.1	7.1	21.90	23.15
531	Phạm Thu	Nhàn	Nữ	18/7/1994	Kinh	Thanh Xương, Điện Biên	1	0	0.75	7.4	5.7	7.5	20.60	21.35
532	Trần Thị	Nhàn	Nữ	29/8/1989	Kinh	TYT Yên Phụ, Yên Phong, Bắc Ninh	2NT	2	1.50	6.2	5.9	7.1	19.20	20.70
533	Lý Thiện	Nhân	Nam	15/7/1997	Kinh	Việt Hùng, Vũ Thư, Thái Bình	2NT	0	0.50	8.8	8.0	8.6	25.40	25.90
534	Đặng văn	Nhất	Nam	09/4/1986	Dao	Ban CHQS Na Hang, Tuyên Quang	1	1	2.75	7.8	7.9	7.7	23.40	26.15
535	Trần Bá	Nhất	Nam	15/9/1990	Kinh	Nguyệt Đức, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.2	6.5	5.6	18.30	18.80
536	Lê Thị Hồng	Nhung	Nữ	11/12/1992	Kinh	TTYT Phú Xuyên, Hà Nội	2	2	1.25	9.0	8.8	7.2	25.00	26.25
537	Bùi Thị	Nhung	Nữ	01/10/1992	Kinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	1	2	1.75	8.4	8.0	6.9	23.30	25.05
538	Hoàng Thị Hồng	Nhung	Nữ	22/9/1989	Tày	Trường MN Nghinh Tường, Võ Nhai, Thái Nguyên	1	1	2.75	6.0	6.2	7.3	19.50	22.25

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
539	Trần Thị Hồng	Nhung	Nữ	05/10/1991	Kinh	TTYT Trấn Yên, Yên Bái	1	2	1.75	7.1	6.6	6.7	20.40	22.15
540	Vũ Hồng	Nhung	Nữ	02/6/1993	Kinh	TTYT Cẩm Khê, Phú Thọ	1	2	1.75	6.6	7.3	6.3	20.20	21.95
541	Nguyễn Văn	Nhưng	Nam	09/8/1986	Kinh	BV Tâm thần Hà Nội	3	2	1.00	6.0	7.0	6.5	19.50	20.50
542	Bùi Văn	Nhương	Nam	10/8/1978	Mường	TTYT Lạc Sơn, Hòa Bình	1	1	2.75	8.2	7.2	6.0	21.40	24.15
543	Nguyễn Thị Thảo	Ni	Nữ	15/11/1993	Kinh	PKĐK An Bình, Ba Đồn, Quảng Bình	1	2	1.75	8.0	8.2	7.8	24.00	25.75
544	Chau Chanh Chây Sa Oanh	Ni	Nam	1988	Khơ Me	BVĐK Nhật Tân, Châu Đốc, An Giang	2	1	2.25	5.6	6.2	6.7	18.50	20.75
545	Tòng Văn	Niên	Nam	17/8/1983	Thái	TYT Tà Hừa, Than Uyên, Lai Châu	1	1	2.75	5.5	5.8	6.3	17.60	20.35
546	Đỗ Trọng	Ninh	Nam	07/12/1995	Kinh	Quang Lãng, Phú Xuyên, Hà Nội	2NT	0	0.50	8.3	7.4	7.2	22.90	23.40
547	Lê Văn	Ninh	Nam	31/01/1992	Kinh	TTYT Văn Giang, Hưng Yên	2NT	2	1.50	7.3	5.6	5.5	18.40	19.90
548	Đoàn Thanh Bảo	Nữ	Nữ	25/9/1994	Kinh	BV Y học cổ truyền Bắc Giang	2	0	0.25	8.0	8.5	8.0	24.50	24.75
549	Lê Thị	Oanh	Nữ	03/11/1995	Kinh	CTCP Du lịch và Dược phẩm Sơn Lâm, Bắc Ninh	2NT	0	0.50	7.6	7.2	7.5	22.30	22.80
550	Trần Thị	Oanh	Nữ	13/3/1989	Kinh	TTYT Dự phòng tỉnh Ninh Bình	2	2	1.25	6.8	6.6	6.6	20.00	21.25
551	Viên Thị	Oanh	Nữ	22/12/1994	Kinh	TYT Thắng, Nông Cống, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	6.0	6.0	6.4	18.40	18.90
552	Vũ Thị	Phấn	Nữ	26/12/1996	Kinh	TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2	0	0.25	7.1	6.6	7.6	21.30	21.55
553	Lâm Ngọc	Phong	Nam	13/6/1995	Tày	Yên Đổ, Phú Lương, Thái Nguyên	1	1	2.75	7.1	7.3	7.1	21.50	24.25
554	Nguyễn Khôi	Phong	Nam	22/12/1988	Kinh	TTYT Văn Chấn, Yên Bái	1	0	0.75	6.4	7.8	8.3	22.50	23.25
555	Phan Phước	Phú	Nam	04/7/1987	Kinh	TTYT Bù Đốp, Bình Phước	1	2	1.75	7.6	8.5	8.4	24.50	26.25
556	Nguyễn Hải	Phú	Nam	17/3/1990	Kinh	TT Tân Kỳ, Tân Kỳ, Nghệ An	1	0	0.75	8.4	8.5	7.2	24.10	24.85
557	Lương Xuân	Phú	Nam	01/11/1994	Kinh	BVĐK Bát Xát, Lào Cai	1	0	0.75	8.1	8.0	7.4	23.50	24.25
558	Lê Văn	Phú	Nam	10/7/1989	Kinh	TTYT Mỹ Đức, Hà Nội	2	2	1.25	5.5	5.2	5.0	15.70	16.95
559	Nguyễn Đình	Phúc	Nam	02/02/1992	Kinh	TTYT Mộc Châu, Sơn La	1	2	1.75	6.1	5.2	5.5	16.80	18.55
560	Trương Thị Y	Phụng	Nữ	15/9/1993	Kinh	TTYT Hoài Nhơn, Bình Định	2NT	2	1.50	7.5	6.4	5.7	19.60	21.10
561	Lê Thu	Phương	Nữ	15/9/1990	Kinh	BVĐK Mai Sơn, Sơn La	1	2	1.75	7.9	7.6	7.8	23.30	25.05
562	Lê Thị Việt	Phương	Nữ	24/6/1996	Kinh	Bệnh viện Quân Y 4, Dĩ An, Bình Dương	2NT	0	0.50	7.8	7.7	8.9	24.40	24.90
563	Lê Thùy	Phương	Nữ	06/3/1983	Kinh	TYT Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội	3	0	0.00	8.0	8.0	7.7	23.70	23.70
564	Vũ Anh	Phương	Nam	18/01/1984	Kinh	TTYT Đông Anh, Hà Nội	2	2	1.25	7.2	7.0	8.2	22.40	23.65
565	Trần Thị Lan	Phương	Nữ	23/12/1997	Kinh	Đông Lỗ, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	0	0.50	7.4	7.6	7.8	22.80	23.30
566	Lê Khánh	Phương	Nữ	10/9/1994	Kinh	PKĐK Hà Nội, Nông Cống, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	7.4	7.2	7.2	21.80	22.30
567	Lương Thị	Phương	Nữ	24/7/1992	Tày	TTYT Bắc Sơn, Lạng Sơn	1	1	2.75	5.2	7.0	6.2	18.40	21.15
568	Bùi Thị Thu	Phương	Nữ	02/7/1989	Kinh	TTYT Mường La, Sơn La	1	2	1.75	5.7	5.9	7.3	18.90	20.65
569	Hoàng Văn	Phương	Nam	20/9/1992	Dao	Cty TNHH Bản Địa Việt Nam - CN Hà Giang	1	1	2.75	5.1	5.1	6.0	16.20	18.95
570	Bùi Minh	Phương	Nam	15/11/1991	Kinh	Nông trường Việt Lâm, Vị Xuyên, Hà Giang	1	0	0.75	5.0	5.3	6.5	16.80	17.55

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
571	Lê Bích	Phượng	Nữ	21/01/1994	Kinh	Vân Phú, Việt Trì, Phú Thọ	2	0	0.25	6.5	7.1	7.0	20.60	20.85
572	Lầu A	Pó	Nam	26/10/1987	H Mông	TTYT Nậm Pồ, Điện Biên	1	1	2.75	6.7	6.2	5.9	18.80	21.55
573	Đào Tiến	Quân	Nam	14/12/1981	Kinh	TYT Bản Nạ, Quang Bình, Hà Giang	1	2	1.75	8.0	8.0	8.2	24.20	25.95
574	Nguyễn Trung	Quân	Nam	22/3/1988	Kinh	Diễn Phúc, Diễn Châu, Nghệ An	2NT	0	0.50	9.0	8.0	5.7	22.70	23.20
575	Nguyễn Đại	Quân	Nam	22/5/1990	Kinh	TT Đ.dưỡng người có công, Hải Hậu, Nam Định	2NT	2	1.50	7.8	6.7	7.1	21.60	23.10
576	Ngô Minh	Quân	Nam	07/10/1988	Kinh	TYT Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội	2	0	0.25	6.9	5.0	5.7	17.60	17.85
577	Nguyễn Minh	Quang	Nam	13/4/1982	Kinh	P.Mỏ Chè, Sông Công, Thái Nguyên	2	2	1.25	7.2	7.8	6.8	21.80	23.05
578	Phạm Thanh	Quang	Nam	27/9/1994	Kinh	TYT Đông Hà, Đông Hưng, Thái Bình	2NT	0	0.50	6.5	7.8	7.5	21.80	22.30
579	Nguyễn Văn	Quang	Nam	23/4/1993	Kinh	Cty TNHH Thiên An, Khoái Châu, Hưng Yên	2NT	2	1.50	6.5	7.3	6.7	20.50	22.00
580	Nguyễn Mạnh	Quang	Nam	15/5/1994	Tày	TTYT Ngân Sơn, Bắc Kạn	1	1	2.75	5.5	6.0	7.4	18.90	21.65
581	Dương Văn	Quang	Nam	10/4/1982	Kinh	BVĐK Phú Bình, Thái Nguyên	2	0	0.25	6.3	7.2	6.8	20.30	20.55
582	Nguyễn Tiến	Quang	Nam	31/7/1991	Kinh	PKĐK Y Cao Hà Nội, Ứng Hòa, Hà Nội	2	0	0.25	6.8	6.7	6.7	20.20	20.45
583	LươngVăn	Quang	Nam	08/12/1990	Kinh	TT Bảo trợ XH Thái Nguyên	2	2	1.25	5.8	5.6	5.7	17.10	18.35
584	Nguyễn Hà	Quang	Nam	28/02/1995	Tày	TYT Tràng Đà, TP Tuyên Quang, Tuyên Quang	1	1	2.75	5.1	5.0	5.1	15.20	17.95
585	Đặng Ngọc	Quang	Nam	15/4/1985	Kinh	Công ty CP Âu Cơ, Phú Thọ	1	0	0.75	5.9	5.7	5.5	17.10	17.85
586	Nguyễn Trần	Quang	Nam	25/5/1992	Kinh	BV Phục hồi chức năng tỉnh Hà Tĩnh	2	0	0.25	5.7	6.1	5.3	17.10	17.35
587	Nguyễn Duy	Quảng	Nam	10/3/1997	Kinh	An Quý, Quỳnh Phụ, Thái Bình	2NT	0	0.50	8.1	8.1	7.8	24.00	24.50
588	Trần Văn	Quảng	Nam	01/10/1994	Kinh	Phục Linh, Đại Từ, Thái Nguyên	1	0	0.75	6.0	5.6	5.1	16.70	17.45
589	Đinh Thị Hồng	Quí	Nữ	04/9/1994	Kinh	TYT Tiên Ngoại, Duy Tiên, Hà Nam	2NT	0	0.50	6.7	7.7	6.7	21.10	21.60
590	Nguyễn Văn	Quý	Nam	04/01/1991	Kinh	TYT Thanh An, Điện Biên	1	2	1.75	8.7	6.6	7.9	23.20	24.95
591	Hồ Văn	Quý	Nam	10/12/1983	Kinh	An Hòa, Quỳnh Lưu, Nghệ An	2NT	2	1.50	8.5	7.7	6.6	22.80	24.30
592	Nguyễn Văn	Quý	Nam	06/11/1993	Kinh	BVĐK Thành An Thăng Long, Bắc Ninh	2	2	1.25	7.3	7.4	7.5	22.20	23.45
593	Ma Thị Kim	Quyên	Nữ	25/11/1990	Tày	TTYT Lâm Bình, Tuyên Quang	1	1	2.75	5.6	5.8	7.0	18.40	21.15
594	Hoàng Văn	Quyền	Nam	24/3/1986	Tày	BV Y học cổ truyền Lạng Sơn	1	1	2.75	6.9	6.9	6.5	20.30	23.05
595	Dương Văn	Quyền	Nam	27/8/1991	Tày	TTYT Xín Mần, Hà Giang	1	1	2.75	6.3	6.2	6.8	19.30	22.05
596	Lê Quang	Quyền	Nam	28/5/1992	Kinh	TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	1	0	0.75	7.2	6.4	6.2	19.80	20.55
597	Nguyễn Mạnh	Quyết	Nam	10/10/1989	Kinh	TTYT Văn Chấn, Yên Bái	1	2	1.75	7.0	7.1	7.2	21.30	23.05
598	Nguyễn Văn	Quyết	Nam	01/12/1991	Kinh	Ngọc Thiện, Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	7.7	6.7	5.5	19.90	20.65
599	Đỗ Đình	Quyết	Nam	27/12/1994	Kinh	BVĐK Ba Vì, Hà Nội	2	0	0.25	5.1	5.5	6.1	16.70	16.95
600	Mai Văn	Quýnh	Nam	15/8/1989	Kinh	Yên Khang, Ý Yên, Nam Định	2NT	0	0.50	7.2	6.6	5.8	19.60	20.10
601	Nguyễn Đình	Quỳnh	Nam	12/7/1989	Kinh	TTYT Sìn Hồ, Lai Châu	1	2	1.75	7.9	7.8	8.4	24.14	25.89
602	Kiều Thị Ngọc	Quỳnh	Nữ	13/9/1991	Kinh	TTYT TP Hòa Bình	1	2	1.75	7.4	7.0	7.3	21.70	23.45

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
603	Nguyễn Xuân	Quỳnh	Nam	23/7/1995	Kinh	Văn Tiến, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	7.7	7.8	7.4	22.90	23.40
604	Nguyễn Xuân	Quỳnh	Nam	20/8/1989	Kinh	TYT Kỳ Sơn, Tứ Kỳ, Hải Dương	2NT	0	0.50	7.8	7.0	5.8	20.60	21.10
605	Nguyễn Thị Xuân	Quỳnh	Nữ	18/3/1985	Kinh	TTYT Thanh Chương, Nghệ An	1	2	1.75	6.5	5.8	6.5	18.80	20.55
606	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	18/6/1993	Kinh	Plei Kần, Ngọc Hồi, Kontum	1	0	0.75	6.4	5.9	6.8	19.10	19.85
607	Đỗ Thị Ngọc	Quỳnh	Nữ	01/01/1991	Kinh	BV Giao thông vận tải Nha Trang	2	2	1.25	7.0	5.2	6.0	18.20	19.45
608	Lương Ngọc	Riêng	Nam	28/5/1988	Tày	TTYT Bát Xát, Lào Cai	1	1	2.75	6.4	6.9	6.0	19.30	22.05
609	Phạm Xuân	Sách	Nam	20/12/1984	Kinh	Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương	2NT	2	1.50	6.7	6.8	6.4	19.90	21.40
610	Nguyễn Văn	Sáng	Nam	03/11/1988	Kinh	PKĐK Thiên Đức, Văn Lâm, Hưng Yên	2NT	2	1.50	7.2	6.7	8.4	22.30	23.80
611	Phạm Văn	Sáng	Nam	01/8/1983	Kinh	Định Hóa, Kim Sơn, Ninh Bình	2NT	2	1.50	6.8	6.1	8.2	21.10	22.60
612	Võ Văn	Sanh	Nam	04/6/1991	Kinh	TTYT Tây Trà, Quảng Ngãi	1	2	1.75	5.2	5.8	6.2	17.20	18.95
613	Phạm Quốc	Sáu	Nam	01/5/1990	Kinh	CTTNHH và Dịch vụ Y tế Hồng Vũ, Thanh Hóa	1	2	1.75	7.3	6.6	5.7	19.60	21.35
614	Phạm Yên	Sơn	Nam	12/02/1990	Kinh	BVĐK Sông Thương, TP Bắc Giang	2	0	0.25	8.6	8.5	8.9	26.00	26.25
615	Nguyễn Bảo	Sơn	Nam	19/5/1994	Kinh	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng	1	0	0.75	8.3	8.7	7.8	24.80	25.55
616	Đinh Hoài	Sơn	Nam	06/11/1991	Kinh	BV Y học cổ truyền Lạng Sơn	1	2	1.75	6.9	6.3	6.9	20.10	21.85
617	Nguyễn	Sơn	Nam	18/01/1995	Kinh	BV Tâm thần Hà Nội	3	0	0.00	6.5	5.9	6.7	19.10	19.10
618	Hà Ngọc	Sơn	Nam	01/01/1993	Kinh	PKĐK Ngọc Thiện, Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	5.3	6.7	5.1	17.10	17.85
619	Bùi Ngọc	Sơn	Nam	30/12/1988	Kinh	TTYT Phú Ninh, Quảng Nam	2NT	0	0.50	5.6	5.8	5.6	17.00	17.50
620	Đinh Trường	Sơn	Nam	06/12/1991	Kinh	Minh An, Văn Chấn, Yên Bái	1	0	0.75	5.0	5.9	5.7	16.60	17.35
621	Hà Thị	Sức	Nữ	13/7/1985	Tày	TTYT Đà Bắc, Hòa Bình	1	1	2.75	6.1	6.7	5.7	18.50	21.25
622	Lăng Văn	Tài	Nam	05/4/1984	Nùng	PKĐK Bình Minh Hà Nội, Quảng Ninh	1	0	0.75	6.2	7.7	6.3	20.20	20.95
623	Đoàn Văn	Tám	Nam	09/6/1989	Kinh	Tiến Thịnh, Mê Linh, Hà Nội	2	0	0.25	7.1	7.0	8.1	22.20	22.45
624	Khổng Thị Thanh	Tâm	Nữ	25/7/1994	Kinh	TTYT Đông Anh, Hà Nội	2	2	1.25	8.5	7.3	8.5	24.30	25.55
625	Đỗ Minh	Tâm	Nam	28/9/1993	Kinh	BVĐK Minh Hóa, Quảng Bình	1	2	1.75	7.8	7.6	7.5	22.90	24.65
626	Thền Tờ	Tâm	Nam	11/11/1985	Nùng	BVĐK Mường Khương, Lào Cai	1	1	2.75	7.8	8.4	5.7	21.90	24.65
627	Doãn Hoàng	Tâm	Nam	10/12/1990	Kinh	Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội	3	1	2.00	6.9	7.4	6.8	21.10	23.10
628	Vi Thanh	Tâm	Nữ	19/10/1991	Tày	TTYT Bắc Sơn, Lạng Sơn	1	1	2.75	6.6	6.8	6.7	20.10	22.85
629	Hà Thị	Tâm	Nữ	05/7/1988	Tày	TTYT Trùng Khánh, Cao Bằng	1	1	2.75	6.5	6.4	7.1	20.00	22.75
630	Nguyễn Thanh	Tâm	Nam	05/4/1995	Kinh	TTYT Hải Hòa, Quảng Ninh	2NT	0	0.50	6.5	7.2	7.1	20.80	21.30
631	Lê Văn	Tâm	Nam	12/11/1988	Kinh	TYT Hoàng Tân, Quảng Yên, Quảng Ninh	1	2	1.75	6.5	6.0	6.2	18.70	20.45
632	Sin Thị	Tâm	Nữ	29/01/1986	Nùng	TYT Bảo Nhai, Bắc Hà, Lào Cai	1	1	2.75	5.7	5.6	5.8	17.10	19.85
633	Đinh Văn	Tâm	Nam	15/10/1993	Kinh	Việt Quang, Bắc Quang, Hà Giang	1	0	0.75	5.4	6.2	6.8	18.40	19.15
634	Đinh Thị	Tấm	Nữ	12/02/1990	Tày	BV Tĩnh Túc, Cao Bằng	1	1	2.75	8.2	7.4	7.2	22.80	25.55

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
635	Nguyễn Ngọc	Tân	Nam	24/4/1990	Kinh	TTYT Ninh Giang, Hải Dương	2NT	0	0.50	7.6	8.3	8.8	24.70	25.20
636	Nguyễn Minh	Tân	Nam	06/9/1993	Kinh	TTYT Đông Triều, Quảng Ninh	1	0	0.75	7.4	7.4	7.1	21.90	22.65
637	Lò Văn	Tấn	Nam	24/8/1979	Thái	TYT Hẹ Muông, Điện Biên	1	1	2.75	5.4	5.6	6.0	17.00	19.75
638	Hoàng Văn	Tạo	Nam	27/4/1987	Kinh	Viện Pháp Y tâm thần TW Hà Nội	2	0	0.25	6.7	6.8	5.1	18.60	18.85
639	Giàng Seo	Tếnh	Nam	27/7/1991	Mông	TTYT Si Ma Cai, Lào Cai	1	1	2.75	6.3	5.6	6.2	18.10	20.85
640	Hà Ngọc	Thạch	Nam	20/8/1990	Tày	TT Kiểm soát bệnh tật Bắc Kạn	1	1	2.75	5.1	7.2	7.5	19.80	22.55
641	Tạ Quang	Thái	Nam	06/11/1986	Tày	TTYT Võ Nhai, Thái Nguyên	1	1	2.75	7.4	7.8	8.0	23.20	25.95
642	Nguyễn Hồng	Thái	Nam	22/10/1993	Kinh	Ban BVCSSK cán bộ tỉnh Bắc Kạn	1	0	0.75	8.2	8.0	6.7	22.90	23.65
643	Phạm Xuân	Thái	Nam	20/10/1992	Kinh	PKĐK 123 Quảng Xương, Thanh Hóa	2NT	2	1.50	7.4	8.1	6.6	22.10	23.60
644	Tôn Văn	Thái	Nam	04/5/1995	Sán Dìu	Mỹ An, Lục Ngạn, Bắc Giang	1	1	2.75	6.8	6.3	6.1	19.20	21.95
645	Đỗ Duy	Thái	Nam	03/4/1994	Kinh	Mai Trung, Hiệp Hòa, Bắc Giang	1	0	0.75	7.4	5.3	5.8	18.50	19.25
646	Hoàng Thị	Thắm	Nữ	04/11/1991	Tày	TTYT Bạch Thông, Bắc Kạn	1	1	2.75	7.3	7.3	6.5	21.10	23.85
647	Nguyễn Hữu	Thăng	Nam	14/4/1984	Kinh	BVĐK Sóc Sơn, Hà Nội	2	2	1.25	7.4	6.9	7.2	21.50	22.75
648	Lưu Trọng	Thăng	Nam	21/5/1986	Kinh	TYT Quang Yên, Sông Lô, Vĩnh Phúc	1	2	1.75	5.0	5.4	6.2	16.60	18.35
649	Lê Phúc	Thắng	Nam	13/02/1996	Kinh	Lạng Sơn, Hạ Hòa, Phú Thọ	1	0	0.75	8.4	7.2	8.1	23.70	24.45
650	Bùi Toàn	Thắng	Nam	31/7/1983	Kinh	TT cấp cứu 115, Hoàn Kiếm, Hà Nội	3	2	1.00	8.0	7.0	7.6	22.60	23.60
651	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	15/10/1989	Kinh	TTYT Bù Đốp, Bình Phước	1	2	1.75	7.2	7.2	6.0	20.40	22.15
652	Dương Văn	Thắng	Nam	11/9/1990	Kinh	Liên Cần, Thanh Liêm, Hà Nam	2NT	0	0.50	7.7	7.1	6.2	21.00	21.50
653	Trần Văn	Thắng	Nam	15/7/1986	Kinh	BVĐK Yên Dũng, Bắc Giang	1	2	1.75	5.1	6.8	7.7	19.60	21.35
654	Lê Văn	Thanh	Nam	05/9/1989	Kinh	TYT Kim Lũ, Sóc Sơn, Hà Nội	2	0	0.25	9.4	9.1	6.6	25.10	25.35
655	Phạm Huy	Thanh	Nam	09/10/1985	Kinh	TTYT Mường Nhé, Điện Biên	1	2	1.75	7.2	7.0	7.0	21.20	22.95
656	Phạm Thị	Thanh	Nữ	16/6/1992	Kinh	TYT Tăng Thành, Yên Thành, Nghệ An	2NT	0	0.50	8.2	6.2	7.4	21.80	22.30
657	Lê Văn	Thanh	Nam	29/7/1987	Kinh	BV Giao thông vận tải Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.7	7.1	7.7	21.50	22.00
658	Đỗ Duy	Thanh	Nam	20/12/1988	Kinh	PKCB Chữ thập đỏ, Đông Anh, Hà Nội	2NT	0	0.50	6.6	5.7	9.0	21.30	21.80
659	Nguyễn Chí	Thanh	Nam	16/10/1995	Kinh	TTYT Thanh Ba, Phú Thọ	1	0	0.75	7.2	6.9	6.2	20.30	21.05
660	Tạ Thị	Thanh	Nữ	20/3/1990	Kinh	TYT Nga My, Phú Bình, Thái Nguyên	2NT	2	1.50	6.9	5.3	6.9	19.10	20.60
661	Nguyễn Trung	Thành	Nam	10/11/1994	Kinh	TTYT Than KV Vàng Danh, Quảng Ninh	1	2	1.75	8.0	7.4	7.2	22.60	24.35
662	Nguyễn Xuân	Thành	Nam	12/02/1983	Kinh	Thanh Hồng, Thanh Hà, Hải Dương	2NT	0	0.50	7.3	7.9	8.5	23.70	24.20
663	Tạ Đức	Thành	Nam	29/3/1986	Kinh	Hiền Ninh, Sóc Sơn, Hà Nội	2	0	0.25	7.8	8.1	8.0	23.90	24.15
664	Lê Hữu	Thành	Nam	02/9/1993	Kinh	BV Y học cổ truyền Bắc Giang	2	2	1.25	7.6	7.0	7.1	21.70	22.95
665	Nguyễn Quang	Thành	Nam	20/8/1991	Kinh	TTYT Thuận Nam, Ninh Thuận	1	2	1.75	7.2	6.6	6.5	20.30	22.05
666	Hoàng Văn	Thành	Nam	15/4/1995	Kinh	Thanh Xá, Thanh Hà, Hải Dương	2NT	0	0.50	7.1	7.2	7.0	21.30	21.80

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
667	Cao Xuân	Thành	Nam	17/10/1990	Kinh	BV Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La	1	2	1.75	6.2	6.5	7.3	20.00	21.75
668	Nguyễn Đình	Thành	Nam	19/9/1995	Kinh	BVĐK 16A Hà Đông, Hà Nội	3	0	0.00	6.9	7.3	7.5	21.70	21.70
669	Nguyễn Việt	Thành	Nam	27/5/1994	Kinh	TTYT Văn Yên, Yên Bái	1	0	0.75	6.7	7.0	6.8	20.50	21.25
670	Trịnh Hữu	Thành	Nam	12/7/1991	Kinh	BVĐK Trí Đức Thành, Yên Định, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	6.6	6.6	7.3	20.50	21.00
671	Đỗ Văn	Thành	Nam	13/01/1989	Kinh	PK Nha Khoa Đỗ Thành, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	1	2	1.75	8.1	5.0	5.9	19.00	20.75
672	Nguyễn Văn	Thành	Nam	24/5/1983	Kinh	NT Cao su Nậm Tăm, Lai Châu	1	0	0.75	6.6	6.5	6.8	19.90	20.65
673	Nguyễn Tiến	Thành	Nam	20/6/1993	Kinh	TT Lâm Thao, Phú Thọ	2NT	0	0.50	6.6	7.2	5.9	19.70	20.20
674	Nguyễn Thị	Thành	Nữ	10/10/1991	Kinh	TYT Thanh Lương, Thanh Chương, Nghệ An	1	2	1.75	5.2	6.2	6.9	18.30	20.05
675	Cà Văn	Thành	Nam	26/6/1980	Thái	TTYT Nậm Pồ, Điện Biên	1	1	2.75	5.5	5.5	5.2	16.20	18.95
676	Nguyễn Ngọc	Thành	Nam	03/10/1991	Kinh	TT Sa Pa, Lào Cai	1	0	0.75	6.2	5.0	5.0	16.20	16.95
677	Đỗ Đình	Thao	Nam	04/8/1990	Kinh	TTYT Lộc Bình, Lạng Sơn	1	2	1.75	6.4	6.6	6.7	19.70	21.45
678	Dương Ngọc	Thảo	Nam	07/9/1994	Kinh	Trường MN Châu Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh	2NT	1	2.50	8.8	8.6	8.6	26.00	28.50
679	Phan Ngọc	Thảo	Nam	06/01/1994	Kinh	Tuy Lộc, Cẩm Khê, Phú Thọ	1	0	0.75	8.2	7.4	8.0	23.60	24.35
680	Đinh Thị	Thảo	Nữ	15/3/1984	Tày	TYT Thị Ngân, Thạch An, Cao Bằng	1	1	2.75	7.2	7.0	7.3	21.50	24.25
681	Ngọc Phương	Thảo	Nữ	12/11/1990	Nùng	BVĐK Quảng Uyên, Cao Bằng	1	1	2.75	6.6	6.7	8.0	21.30	24.05
682	Lê Phương	Thảo	Nữ	10/11/1996	Kinh	TTYT Đoan Hùng, Phú Thọ	2NT	0	0.50	8.2	7.0	8.2	23.40	23.90
683	Nguyễn Văn	Thảo	Nam	15/8/1990	Kinh	Hải Tây, Hải Hậu, Nam Định	2NT	0	0.50	6.8	8.8	7.6	23.20	23.70
684	Trần Thị Thu	Thảo	Nữ	12/12/1990	Kinh	PKĐK Số 7 Quang Vinh, Ứng Hòa, Hà Nội	2	0	0.25	8.0	8.9	6.2	23.10	23.35
685	Tống Thị Phương	Thảo	Nữ	28/8/1990	Kinh	TYT Cẩm Lý, Lục Nam, Bắc Giang	1	2	1.75	8.1	5.8	7.6	21.50	23.25
686	Hoàng Thị	Thảo	Nữ	06/5/1989	Tày	TTYT Trùng Khánh, Cao Bằng	1	1	2.75	6.0	6.2	7.7	19.90	22.65
687	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	06/3/1992	Kinh	TYT Thanh Đức, Vị Xuyên, Hà Giang	1	2	1.75	6.3	6.5	6.8	19.60	21.35
688	Bùi Thị Phương	Thảo	Nữ	25/7/1994	Kinh	TTYT Tứ Kỳ, Hải Dương	2NT	0	0.50	7.8	6.4	6.1	20.30	20.80
689	Phan Thị	Thảo	Nữ	20/3/1995	Kinh	Canh Nậu, Yên Thế, Bắc Giang	1	0	0.75	7.3	5.4	6.9	19.60	20.35
690	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	28/3/1988	Kinh	TYT Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	3	2	1.00	5.6	7.2	6.2	19.00	20.00
691	Đỗ Thị Phương	Thảo	Nữ	12/3/1993	Kinh	BV Nhiệt Đới Hưng Yên	2	2	1.25	6.5	5.8	6.2	18.50	19.75
692	Đinh Văn	Thảo	Nam	05/01/1984	Kinh	Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	5.8	6.1	6.0	17.90	18.65
693	Nguyễn Văn	Thật	Nam	07/02/1988	Tày	TTYT Quang Bình, Hà Giang	1	1	2.75	7.6	6.8	5.7	20.10	22.85
694	Lê Đức	Thế	Nam	08/4/1993	Kinh	BVĐK Yên Châu, Sơn La	1	2	1.75	8.0	7.7	8.0	23.70	25.45
695	Nguyễn Khắc	Thế	Nam	11/12/1993	Kinh	Hán Quảng, Quế Võ, Bắc Ninh	2NT	0	0.50	7.7	7.9	6.7	22.30	22.80
696	Trần Văn	Thế	Nam	09/01/1986	Kinh	BV Phổi Hà Tĩnh	2	0	0.25	5.9	6.2	7.2	19.30	19.55
697	Lâm Hồng	Thi	Nữ	08/8/1990	Nùng	Quang Sơn, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	1	1	2.75	9.1	7.4	7.7	24.20	26.95
698	Bạc Cầm	Thiên	Nam	26/5/1990	Thái	TTYT Nậm Pồ, Điện Biên	1	1	2.75	8.2	7.3	7.5	23.00	25.75

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
699	Mã Văn	Thiện	Nam	23/10/1989	Tày	BVĐK Hà Quảng, Cao Bằng	1	1	2.75	6.3	6.7	5.8	18.80	21.55
700	Hoàng Đức	Thiện	Nam	25/4/1993	Kinh	CTY CP Y tế Phúc Sơn, Thái Thụy, Thái Bình	2NT	2	1.50	6.0	5.5	5.1	16.60	18.10
701	Bùi Thị	Thiết	Nữ	28/4/1986	Mường	TYT Ba Khan, Mai Châu, Hòa Bình	1	1	2.75	7.6	7.0	7.6	22.20	24.95
702	Huỳnh Bá	Thiệu	Nam	08/11/1992	Kinh	Hòa Định Đông, Phú Hòa, Phú Yên	2NT	0	0.50	5.7	7.0	7.2	19.90	20.40
703	Triệu Trương Thị	Thìm	Nữ	22/9/1989	Nùng	TTYT Quảng Uyên, Cao Bằng	1	1	2.75	7.2	6.1	6.7	20.00	22.75
704	Hoàng Đức	Thịnh	Nam	07/5/1993	Kinh	P.Tân Quang, TP Tuyên Quang	1	0	0.75	7.3	7.0	5.9	20.20	20.95
705	Bạch Quang	Thọ	Nam	29/9/1987	Kinh	TT Chũ, Lục Ngạn, Bắc Giang	1	0	0.75	7.6	6.9	6.3	20.80	21.55
706	Hoàng Tiến	Thọ	Nam	09/11/1994	Kinh	PKĐK Sinh Hậu, Vĩnh Phúc	2	0	0.25	6.4	7.4	7.4	21.20	21.45
707	Trần Thị Kim	Thoa	Nữ	18/8/1991	Kinh	TTYT Quận 4, TP Hồ Chí Minh	3	2	1.00	6.8	7.7	8.6	23.10	24.10
708	Tòng Thị	Thoa	Nữ	25/11/1990	Thái	TTYT Mường Nhé, Điện Biên	1	1	2.75	8.6	5.8	6.7	21.10	23.85
709	Cà Thị	Thơm	Nữ	17/11/1990	Thái	TP Điện Biên, Điện Biên	1	1	2.75	7.4	6.8	6.1	20.30	23.05
710	Nguyễn Thị Hồng	Thơm	Nữ	25/10/1987	Kinh	TTYT Dự phòng Lai Châu	1	2	1.75	6.8	6.7	7.5	21.00	22.75
711	Bế Thu	Thơm	Nữ	10/11/1988	Tày	TTYT Hòa An, Cao Bằng	1	1	2.75	5.6	6.0	6.5	18.10	20.85
712	Ngô Tuấn	Thông	Nam	31/5/1993	Kinh	Phố Đình, Đại Từ, Thái Nguyên	1	0	0.75	6.4	8.3	5.9	20.60	21.35
713	Nguyễn Quang	Thông	Nam	16/10/1995	Kinh	Sơn Nga, Cẩm Sơn, Phú Thọ	1	0	0.75	6.8	6.1	5.9	18.80	19.55
714	Võ Đinh Hương	Thu	Nữ	30/8/1985	Tày	BVĐK Quảng Uyên, Cao Bằng	1	1	2.75	7.2	7.4	6.2	20.80	23.55
715	Hoàng Thị	Thu	Nữ	28/12/1992	Tày	TTYT Bắc Sơn, Lạng Sơn	1	1	2.75	6.0	6.8	6.8	19.60	22.35
716	Mỗ Thị Tuyết	Thu	Nữ	22/7/1986	Tày	TYT Na Khê, Yên Minh, Hà Giang	1	1	2.75	5.3	5.2	7.2	17.70	20.45
717	Đỗ Thị	Thu	Nữ	23/9/1991	Kinh	Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội	2	0	0.25	6.9	5.9	6.8	19.60	19.85
718	Nguyễn Thanh	Thư	Nữ	21/6/1994	Kinh	BVĐK Si Ma Cai, Lào Cai	1	2	1.75	8.2	7.9	8.9	25.00	26.75
719	Lý Minh	Thuần	Nam	09/11/1986	Tày	TTYT Bảo Lạc, Cao Bằng	1	1	2.75	6.1	5.7	7.4	19.20	21.95
720	Đặng Tiến	Thuận	Nam	05/10/1989	Kinh	TT Thanh Sơn, Phú Thọ	2NT	1	2.50	8.5	8.1	7.5	24.10	26.60
721	Lê Đức	Thuận	Nam	06/6/1986	Tày	TTYT Thông Nông, Cao Bằng	1	1	2.75	7.2	6.9	7.6	21.70	24.45
722	Nguyễn Thị	Thục	Nữ	27/10/1992	Kinh	TT Đ.dưỡng người có công, Hải Hậu, Nam Định	2NT	2	1.50	7.4	6.7	6.5	20.60	22.10
723	Chu Huy Trí	Thức	Nam	12/12/1994	Kinh	TTYT Ba Tơ, Quảng Ngãi	1	0	0.75	5.3	6.0	6.2	17.50	18.25
724	Nguyễn Chung	Thực	Nam	01/10/1992	Kinh	TTYT Môi trường LĐ Công thương Ba Đình, HN	3	0	0.00	5.0	5.4	6.3	16.70	16.70
725	Hoàng Thị	Thương	Nữ	21/7/1996	Nùng	TYT Hòa Thuận, Phục Hòa, Cao Bằng	1	1	2.75	7.3	6.8	6.9	21.00	23.75
726	Dương Hoài	Thương	Nữ	24/6/1993	Kinh	TTYT TX Phổ Yên, Thái Nguyên	2	2	1.25	6.3	5.9	7.4	19.60	20.85
727	Nguyễn Thị	Thương	Nữ	03/8/1989	Kinh	TYT Tân Đức, Việt Trì, Phú Thọ	2	2	1.25	5.7	7.0	5.5	18.20	19.45
728	Nguyễn Thị	Thương	Nữ	28/7/1989	Kinh	TTYT Mường Lay, Điện Biên	1	2	1.75	5.1	5.1	6.8	17.00	18.75
729	Nguyễn Minh	Thương	Nam	10/5/1992	Kinh	TTYT Nho Quan, Ninh Bình	1	0	0.75	5.3	6.4	5.2	16.90	17.65
730	Lục Xuân	Thường	Nam	08/11/1985	Giáy	TYT Minh Lương, Văn Bàn, Lào Cai	1	1	2.75	5.5	7.0	6.1	18.60	21.35

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
731	Đinh Công	Thường	Nam	12/3/1990	Kinh	PKĐK Việt Mỹ, Mỹ Hào, Hưng Yên	2NT	2	1.50	6.0	5.9	6.8	18.70	20.20
732	Lò Văn	Thưởng	Nam	10/10/1993	Thái	TYT Quài Tở, Tuần Giáo, Điện Biên	1	1	2.75	8.0	6.4	6.4	20.80	23.55
733	Dương Văn	Thượng	Nam	09/10/1988	Tày	TTYT Bắc Mê, Hà Giang	1	1	2.75	5.8	5.4	6.8	18.00	20.75
734	Phạm Thị	Thúy	Nữ	17/6/1996	Kinh	Việt Hùng, Vũ Thư, Thái Bình	2NT	0	0.50	9.3	7.9	8.7	25.90	26.40
735	Đặng Thị	Thúy	Nữ	18/6/1986	Kinh	BVĐK Việt Yên, Bắc Giang	2NT	2	1.50	7.1	7.1	8.1	22.30	23.80
736	Phạm Thị	Thúy	Nữ	16/10/1995	Kinh	PKĐK Lam Sơn, TP Thanh Hóa, Thanh Hóa	2	0	0.25	7.8	7.4	8.3	23.50	23.75
737	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	07/01/1987	Kinh	BVĐKKV Mường Lay, Điện Biên	1	2	1.75	6.6	6.1	6.9	19.60	21.35
738	Hoàng Thị Kim	Thúy	Nữ	05/10/1990	Kinh	Nhã Nam, Tân Yên, Bắc Giang	1	0	0.75	7.1	5.5	6.8	19.40	20.15
739	Lê Thị	Thúy	Nữ	06/8/1977	Kinh	TTYT Mỹ Đức, Hà Nội	2	2	1.25	6.1	6.5	6.1	18.70	19.95
740	Phạm Thị	Thùy	Nữ	30/6/1993	Kinh	Nguyên Hòa, Phù Cừ, Hưng Yên	2NT	0	0.50	7.0	7.0	7.3	21.30	21.80
741	Hoàng Thị Thu	Thùy	Nữ	23/02/1993	Tày	Yên Bình, Yên Bái	1	1	2.75	5.2	7.3	6.0	18.50	21.25
742	Đỗ Ngọc	Thủy	Nam	07/01/1987	Kinh	PKĐK Hoành Sơn, Giao Thủy, Nam Định	2NT	2	1.50	7.5	8.1	8.6	24.20	25.70
743	Mai Thị Thanh	Thủy	Nữ	16/11/1991	Kinh	TTYT Yên Bình, Yên Bái	1	2	1.75	7.9	7.3	6.9	22.10	23.85
744	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	08/11/1989	Kinh	Hải Toàn, Hải Hậu, Nam Định	2NT	0	0.50	7.0	7.2	7.5	21.70	22.20
745	Hoàng Trọng	Thủy	Nam	14/9/1990	Kinh	TYT Bản Cái, Bắc Hà, Lào Cai	1	2	1.75	6.7	6.9	6.2	19.80	21.55
746	Nguyễn Thanh	Thủy	Nữ	26/12/1984	Kinh	P.Tân Long, TP Thái Nguyên	2	2	1.25	6.8	6.5	5.9	19.20	20.45
747	Trần Văn	Thủy	Nam	15/9/1985	Kinh	TTYT Cư Jút, Đắc Nông	1	2	1.75	6.3	5.7	5.8	17.80	19.55
748	La Văn	Thuyên	Nam	25/12/1993	Tày	BVĐK Văn Bàn, Lào Cai	1	1	2.75	6.9	5.7	7.4	20.00	22.75
749	Ngô Nguyễn	Thuyết	Nam	10/9/1993	Kinh	TYT Đông Tiến, Yên Phong, Bắc Ninh	2NT	2	1.50	6.5	7.2	7.2	20.90	22.40
750	Đinh Văn	Tiềm	Nam	10/6/1990	Mường	TYT Háng Đồng, Bắc Yên, Sơn La	1	1	2.75	6.4	6.4	6.2	19.00	21.75
751	Nguyễn Minh	Tiến	Nam	07/8/1988	Kinh	TTYT Dự phòng Phú Thọ	2	2	1.25	8.2	8.4	8.8	25.40	26.65
752	Trần Văn	Tiến	Nam	21/11/1983	Kinh	Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	2NT	0	0.50	8.1	7.5	8.6	24.20	24.70
753	Nguyễn Quang	Tiến	Nam	10/9/1993	Kinh	Song Mai, TP Bắc Giang	2	0	0.25	8.2	6.2	8.5	22.90	23.15
754	Mai Xuân	Tiến	Nam	01/3/1996	Kinh	BVĐK Bát Xát, Lào Cai	1	0	0.75	7.2	7.0	7.5	21.70	22.45
755	Lê Đình	Tiến	Nam	05/8/1994	Kinh	PK Hồng Đức, Cư Jút, Đắc Nông	1	0	0.75	7.5	7.3	6.4	21.20	21.95
756	Nguyễn Trung	Tiến	Nam	18/5/1995	Kinh	Quang Trung, Quy Nhơn, Bình Định	2	0	0.25	7.5	6.2	7.6	21.30	21.55
757	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	10/12/1984	Kinh	TYT Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh	2NT	2	1.50	7.2	5.7	6.6	19.50	21.00
758	Phạm Hữu	Tiến	Nam	18/6/1991	Kinh	BV Quốc tế Thái Nguyên	2	0	0.25	7.0	6.6	6.8	20.40	20.65
759	Đỗ Hữu	Tiến	Nam	06/9/1988	Kinh	TYT Cửa Nam, TP Nam Định	2	2	1.25	6.5	6.4	6.3	19.20	20.45
760	Vũ Văn	Tiếp	Nam	01/7/1991	Kinh	TTYT Dự phòng Thái Bình	2	0	0.25	7.1	7.1	7.1	21.30	21.55
761	Đặng Tà	Tiết	Nam	12/6/1992	Dao	Cty TNHH Bản Địa Việt Nam - CN Hà Giang	1	1	2.75	5.4	5.1	5.6	16.10	18.85
762	Lý Thị	Tình	Nữ	11/02/1991	Nùng	TTYT Hà Quảng, Cao Bằng	1	1	2.75	6.7	6.4	7.4	20.50	23.25

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
763	Nguyễn Thị	Tình	Nữ	11/01/1992	Kinh	BVĐK Trí Đức Thành, Yên Định, Thanh Hóa	2NT	2	1.50	7.0	6.1	7.3	20.40	21.90
764	Vũ Tuệ	Tĩnh	Nam	12/8/1989	Kinh	TYT Gia Tiến, Gia Viễn, Ninh Bình	2NT	2	1.50	5.3	5.3	5.0	15.60	17.10
765	Vì Văn	Toan	Nam	21/7/1984	Tày	TTYT Đà Bắc, Hòa Bình	1	1	2.75	7.6	7.9	7.9	23.40	26.15
766	Lê Doãn	Toàn	Nam	17/3/1994	Mường	PKĐK Hoàng Long, Hòa Bình	1	1	2.75	5.1	5.6	6.5	17.20	19.95
767	Vừ A	Trả	Nam	20/3/1990	H Mông	BVĐK Bắc Yên, Sơn La	1	1	2.75	5.0	6.4	5.6	17.00	19.75
768	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	18/9/1992	Kinh	Trường CĐ An ninh nhân dân 1, Sóc Sơn, Hà Nội	2	1	2.25	8.2	7.8	7.7	23.70	25.95
769	Tống Hồng	Trang	Nữ	01/12/1983	Tày	TYT Tĩnh Túc, Nguyên Bình, Cao Bằng	1	1	2.75	7.4	7.3	7.7	22.40	25.15
770	Huỳnh Thị Huyền	Trang	Nữ	01/10/1991	Kinh	TTYT Tánh Linh, Bình Thuận	1	2	1.75	6.2	8.0	8.0	22.20	23.95
771	Nguyễn Minh	Trang	Nữ	18/12/1991	Tày	BVĐK Bắc Hà, Lào Cai	1	1	2.75	6.8	8.0	6.3	21.10	23.85
772	Vi Thị	Trang	Nữ	09/12/1989	Tày	TTYT Trà Lĩnh, Cao Bằng	1	1	2.75	6.2	6.6	7.2	20.00	22.75
773	Vũ Thị Hà	Trang	Nữ	01/9/1995	Kinh	TTYT Thanh Sơn, Phú Thọ	2NT	0	0.50	6.7	6.9	8.6	22.20	22.70
774	Nguyễn Thị Vân	Trang	Nữ	15/8/1992	Kinh	TYT Tam Hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An	1	2	1.75	7.7	6.6	6.3	20.60	22.35
775	Cao Thùy	Trang	Nữ	15/12/1991	Kinh	BV Y học cổ truyền Quảng Bình	2	2	1.25	6.5	7.3	7.3	21.10	22.35
776	Bùi Thu	Trang	Nữ	26/6/1994	Kinh	BVĐK Yên Châu, Sơn La	1	2	1.75	6.5	6.9	6.8	20.20	21.95
777	Trịnh Thu	Trang	Nữ	07/12/1995	Kinh	Song Mai, TP Bắc Giang, Bắc Giang	2	0	0.25	7.0	7.6	6.6	21.20	21.45
778	Nông Thị Thùy	Trang	Nữ	18/12/1987	Dao	Yên Ninh, Phú Lương, Thái Nguyên	1	1	2.75	5.8	6.0	6.7	18.50	21.25
779	Phí Thị Thu	Trang	Nữ	07/05/1991	Tày	TYT Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	1	1	2.75	5.8	5.6	6.7	18.10	20.85
780	Ngô Thị Huyền	Trang	Nữ	26/6/1996	Kinh	Bình Nghĩa, Bình Lục, Hà Nam	2NT	0	0.50	6.6	6.9	6.7	20.20	20.70
781	Lê Thị	Trang	Nữ	01/9/1991	Kinh	TTYT Dự phòng, Sơn La	1	2	1.75	5.7	5.9	7.1	18.70	20.45
782	Lê Thị	Trang	Nữ	10/12/1992	Kinh	TTYT Văn Chấn, Yên Bái	1	2	1.75	6.0	5.6	6.2	17.80	19.55
783	Phạm Quỳnh	Trang	Nữ	07/8/1992	Kinh	TTYT Dự phòng Ninh Bình	2	2	1.25	6.5	5.9	5.8	18.20	19.45
784	Phan Thị	Trang	Nữ	13/02/1993	Kinh	BV Tâm thần Sơn La	1	0	0.75	5.5	6.0	7.1	18.60	19.35
785	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	22/02/1992	Kinh	BVĐK Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	2NT	2	1.50	5.2	5.2	5.8	16.20	17.70
786	Tô Quang	Triều	Nam	29/6/1986	Tày	BVĐK Phục Hòa, Cao Bằng	1	1	2.75	5.8	5.2	6.4	17.40	20.15
787	Nguyễn Quốc	Triệu	Nam	10/2/1990	Kinh	BV Lao & bệnh phổi Yên Bái	1	2	1.75	6.1	6.1	6.9	19.10	20.85
788	Tạ Bảo	Trinh	Nữ	27/3/1980	Kinh	TT Kiểm soát bệnh tật Vĩnh Phúc	2	2	1.25	8.2	7.1	6.0	21.30	22.55
789	Nguyễn Văn	Trình	Nam	10/10/1982	Kinh	TYT Vĩnh Trường, Giao Linh, Quảng Trị	1	1	2.75	8.0	7.6	5.6	21.20	23.95
790	Hoàng Khánh	Trình	Nam	01/8/1985	Tày	TYT Hoàng Việt, Văn Lãng, Lạng Sơn	1	1	2.75	6.5	6.1	6.2	18.80	21.55
791	Hoàng Quang	Trung	Nam	25/3/1994	Tày	BVĐK Bắc Mê, Hà Giang	1	1	2.75	7.8	7.5	7.1	22.40	25.15
792	Tạ Hoàng	Trung	Nam	15/12/1994	Kinh	TTYT Thanh Sơn, Phú Thọ	2NT	0	0.50	8.4	8.2	7.5	24.10	24.60
793	Trần Quang	Trung	Nam	14/11/1992	Sán Dìu	Tân Thịnh, Lạng Giang, Bắc Giang	1	1	2.75	6.0	6.5	7.1	19.60	22.35
794	Đỗ Văn	Trung	Nam	04/02/1996	Kinh	Đoan Bái, Hiệp Hòa, Bắc Giang	2NT	0	0.50	7.0	6.1	7.7	20.80	21.30

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
795	Phạm Thị	Trung	Nữ	16/9/1993	Kinh	Thanh Vân, Tam Dương, Vĩnh Phúc	2NT	0	0.50	6.4	5.0	6.2	17.60	18.10
796	Đào Thị	Trưng	Nữ	15/10/1983	Tày	TYT Hồng Việt, Hòa An, Cao Bằng	1	1	2.75	5.9	6.0	6.3	18.20	20.95
797	Dương Xuân	Trường	Nam	25/12/1995	Kinh	TTYT Nậm Nhùn, Lai Châu	1	0	0.75	7.2	7.7	8.2	23.10	23.85
798	Phạm Quang	Trường	Nam	01/4/1993	Kinh	TT Phước An, Krông Păc, Đăk Lăk	1	0	0.75	6.8	6.5	6.8	20.10	20.85
799	Nguyễn Dương	Truyền	Nữ	24/9/1977	Kinh	TTYT Thạch Thất, Hà Nội	2	0	0.25	6.0	8.3	6.8	21.10	21.35
800	Lê Ngọc	Tú	Nam	04/10/1993	Kinh	BVĐK Bảo Thắng, Lào Cai	1	2	1.75	7.7	6.9	7.3	21.90	23.65
801	Nguyễn Tuấn	Tú	Nam	23/3/1994	Kinh	P.Thịnh Đán, TP Thái Nguyên	2	0	0.25	7.2	6.7	9.0	22.90	23.15
802	Lê Ngọc	Tú	Nam	02/01/1993	Kinh	TTYT Dự phòng Hải Dương	2	2	1.25	7.2	7.7	6.8	21.70	22.95
803	Bùi Văn	Tú	Nam	03/7/1985	Kinh	Y tế xóm 19, Hải Nam, Hải Hậu, Nam Định	2NT	2	1.50	7.5	6.9	6.8	21.20	22.70
804	Phạm Văn	Tú	Nam	14/02/1996	Kinh	Văn Chấn, Yên Bái	1	0	0.75	7.7	7.5	6.2	21.40	22.15
805	Phạm Anh	Tú	Nam	24/11/1997	Kinh	Tân Quang, Lục Ngạn, Bắc Giang	1	0	0.75	6.6	7.1	6.6	20.30	21.05
806	Hoàng Anh	Tú	Nam	02/6/1987	Kinh	TTYT Sơn Động, Bắc Giang	1	2	1.75	5.8	6.0	7.0	18.80	20.55
807	Trần Anh	Tú	Nam	25/3/1994	Tày	Đức Lương, Đại Từ, Thái Nguyên	1	1	2.75	5.7	5.2	6.7	17.60	20.35
808	Nguyễn Anh	Tú	Nam	28/4/1994	Kinh	TTYT Mai Sơn, Sơn La	1	0	0.75	6.0	6.1	6.2	18.30	19.05
809	Vũ Lê Anh	Tú	Nam	11/4/1994	Kinh	P. Thắng Lợi, TP Sông Công, Thái Nguyên	2	0	0.25	6.8	5.5	6.4	18.70	18.95
810	Thân Văn	Tứ	Nam	17/10/1987	Kinh	PKĐK Hoàn Mỹ, Can Lộc, Hà Tĩnh	2NT	0	0.50	5.2	6.0	7.7	18.90	19.40
811	Đào Văn	Tuân	Nam	27/9/1991	Kinh	TTYT Kiến Thụy, Hải Phòng	2	2	1.25	8.6	8.4	7.8	24.80	26.05
812	Phạm Văn	Tuân	Nam	26/01/1993	Kinh	TTYT Mộc Châu, Sơn La	1	0	0.75	7.2	8.1	7.0	22.30	23.05
813	Nguyễn Minh	Tuân	Nam	20/6/1980	Kinh	Bệnh xá CQ Bộ Quốc phòng, Ba Đình, Hà Nội	3	1	2.00	5.7	6.4	7.2	19.30	21.30
814	Phạm Văn	Tuân	Nam	01/5/1983	Kinh	TTYT Sơn Động, Bắc Giang	1	2	1.75	5.9	5.8	6.8	18.50	20.25
815	Nguyễn Văn	Tuân	Nam	15/01/1988	Kinh	TTYT Mường Chà, Điện Biên	1	2	1.75	6.2	5.5	6.7	18.40	20.15
816	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	30/01/1993	Kinh	TYT Bắc Phú, Sóc Sơn, Hà Nội	2	2	1.25	7.3	7.3	8.4	23.00	24.25
817	Lò Thanh	Tuấn	Nam	27/3/1997	Thái	Nà Nghịu, Sông Mã, Sơn La	1	1	2.75	6.7	8.3	6.4	21.40	24.15
818	Phan Thanh	Tuấn	Nam	02/01/1985	Kinh	TTYT Quảng Ninh, Quảng Bình	2NT	2	1.50	7.3	7.3	8.0	22.60	24.10
819	Hoàng Minh	Tuấn	Nam	25/9/1990	Tày	TYT Cát Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	1	1	2.75	7.0	6.9	7.1	21.00	23.75
820	Nguyễn Thanh	Tuấn	Nam	20/10/1985	Kinh	PKĐK Hà Nội, Kinh Môn, Hải Dương	2	2	1.25	7.7	7.6	6.8	22.10	23.35
821	Vũ Ngọc	Tuấn	Nam	29/8/1994	Kinh	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	1	0	0.75	8.5	7.2	6.7	22.40	23.15
822	Hoàng Anh	Tuấn	Nam	01/12/1990	Tày	TTYT Hoàng Su Phì, Hà Giang	1	1	2.75	7.3	6.2	6.7	20.20	22.95
823	Nguyễn Tài	Tuấn	Nam	09/12/1991	Kinh	PKĐK Ngãi Cầu, Hoài Đức, Hà Nội	2	0	0.25	8.6	6.4	7.4	22.40	22.65
824	Nguyễn Văn	Tuấn	Nam	10/10/1988	Kinh	TTYT Dự phòng Lai Châu	1	2	1.75	7.2	6.9	6.4	20.50	22.25
825	Thân Văn	Tuấn	Nam	13/6/1980	Kinh	PK Thiên Phước, Can Lộc, Hà Tĩnh	2NT	0	0.50	8.5	7.1	5.8	21.40	21.90
826	Hà Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	01/8/1993	Kinh	BVĐK Mai Sơn, Sơn La	1	2	1.75	6.7	6.3	7.0	20.00	21.75

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
827	Nguyễn Văn	Tuấn	Nam	21/9/1992	Kinh	Tân Mỹ, Đồng Sơn, Bắc Giang	1	0	0.75	7.7	6.7	6.5	20.90	21.65
828	Trần Huy	Tuấn	Nam	06/12/1995	Kinh	Đông Hưng, Lục Nam, Bắc Giang	1	0	0.75	7.1	7.3	6.3	20.70	21.45
829	Vũ Anh	Tuấn	Nam	29/7/1989	Kinh	BVĐK Bảo Thắng, Lào Cai	1	2	1.75	6.0	6.2	7.2	19.40	21.15
830	Mè Minh	Tuấn	Nam	11/10/1990	Thái	Trung tâm Pháp Y tỉnh Sơn La	1	1	2.75	5.6	5.5	7.1	18.20	20.95
831	Đào Anh	Tuấn	Nam	06/8/1995	Kinh	BV Tâm Thần Mỹ Đức, Hà Nội	2	0	0.25	6.7	7.2	6.5	20.40	20.65
832	Hà Mạnh	Tuấn	Nam	20/7/1994	Kinh	TTYT Cẩm Khê, Phú Thọ	1	2	1.75	6.1	7.2	5.4	18.70	20.45
833	Nguyễn Minh	Tuấn	Nam	31/10/1994	Mường	BVĐK TX Phú Thọ, Phú Thọ	2	2	1.25	6.5	6.2	5.8	18.50	19.75
834	Đặng Hà	Tuấn	Nam	14/7/1993	Tày	TTYT Mèo Vạc, Hà Giang	1	1	2.75	5.6	5.7	5.1	16.40	19.15
835	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	07/12/1989	Kinh	TTYT Sông Công, Thái Nguyên	2	0	0.25	5.7	6.0	6.6	18.30	18.55
836	Nguyễn Ngọc	Tuấn	Nam	07/04/1994	Kinh	PK Hữu nghị 2, Phủ Lý, Hà Nam	2	2	1.25	6.5	5.1	5.5	17.10	18.35
837	Nguyễn Quốc	Tuấn	Nam	14/02/1993	Kinh	BVĐK Mai Sơn, Sơn La	1	0	0.75	5.4	5.8	5.7	16.90	17.65
838	Hoàng Huy	Tùng	Nam	16/5/1989	Kinh	TTYT Vân Đồn, Quảng Ninh	1	0	0.75	7.9	9.2	7.6	24.70	25.45
839	Đặng Đức	Tùng	Nam	07/8/1990	Kinh	BVĐK Thành An Thăng Long, Bắc Ninh	2	2	1.25	7.3	7.4	7.1	21.80	23.05
840	Bùi Thanh	Tùng	Nam	30/8/1993	Kinh	Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	3	0	0.00	8.6	6.3	6.7	21.60	21.60
841	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	20/9/1983	Kinh	Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	3	0	0.00	6.2	7.4	7.5	21.10	21.10
842	Lý Quốc	Tùng	Nam	03/02/1993	Kinh	TYT Sơn Vĩ, Mèo Vạc, Hà Giang	1	0	0.75	7.4	6.2	6.4	20.00	20.75
843	Vũ Duy	Tùng	Nam	28/8/1989	Kinh	TTYT TP Hà Giang	1	0	0.75	6.8	7.4	5.6	19.80	20.55
844	Vi Văn	Tùng	Nam	01/12/1992	Tày	Nà Phặc, Ngân Sơn, Bắc Kạn	1	1	2.75	5.9	5.3	6.3	17.50	20.25
845	Hoàng Thanh	Tùng	Nam	08/11/1986	Tày	TTYT Mèo Vạc, Hà Giang	1	1	2.75	5.6	5.5	6.1	17.20	19.95
846	Lê Sơn	Tùng	Nam	25/5/1990	Kinh	Ban BVCSSK cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc	2	2	1.25	5.8	6.8	5.9	18.50	19.75
847	Đỗ Mạnh	Tùng	Nam	07/10/1995	Kinh	TTYT Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	2	0	0.25	7.1	5.5	6.7	19.30	19.55
848	Vũ Mạnh	Tùng	Nam	09/10/1991	Kinh	TTYT Bắc Sơn, Lạng Sơn	1	2	1.75	5.1	5.9	6.7	17.70	19.45
849	Nguyễn Văn	Tùng	Nam	20/8/1989	Kinh	TTYT Lý Nhân, Hà Nam	2NT	2	1.50	6.0	5.7	5.5	17.20	18.70
850	Vũ Duy	Tùng	Nam	23/5/1993	Kinh	TT Kiểm soát bệnh tật Hà Giang	1	2	1.75	5.3	5.7	5.6	16.60	18.35
851	Vũ Mạnh	Tùng	Nam	29/8/1988	Kinh	Tiên Cát, Việt Trì, Phú Thọ	2	0	0.25	5.3	6.3	6.5	18.10	18.35
852	Bùi Thị	Tươi	Nữ	22/02/1992	Tày	Bắc Quang, Hà Giang	1	1	2.75	7.3	6.4	6.2	19.90	22.65
853	Phạm Văn	Tương	Nam	09/7/1980	Mường	TYT Vân Am, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	1	1	2.75	7.2	6.9	7.0	21.10	23.85
854	Hồ Cát	Tường	Nam	01/6/1994	Kinh	Cam Nghĩa, Cam Ranh, Khánh Hòa	2	1	2.25	6.9	7.1	6.6	20.60	22.85
855	Hoàng Xuân	Tùy	Nam	05/7/1994	Kinh	TTYT Thiệu Hóa, Thanh Hóa	2NT	0	0.50	6.3	6.0	6.6	18.90	19.40
856	Đặng Mạnh	Tuyên	Nam	20/12/1993	Kinh	TTYT Phúc Thọ, Hà Nội	2	2	1.25	6.3	6.1	6.0	18.40	19.65
857	Nguyễn Văn	Tuyến	Nam	15/9/1993	Tày	TT Hùng Sơn, Đại Từ, Thái Nguyên	1	1	2.75	6.7	5.9	6.6	19.20	21.95
858	Hoàng Thế	Tuyến	Nam	11/4/1989	Kinh	Quang Minh, Hiệp Hòa, Bắc Giang	1	0	0.75	6.9	7.0	6.1	20.00	20.75

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
859	Nông Thị	Tuyến	Nữ	03/10/1996	Tày	Bế Triều, Hòa An, Cao Bằng	1	1	2.75	5.3	6.1	6.4	17.80	20.55
860	Hoàng Minh	Tuyển	Nam	01/3/1990	Tày	BVĐK Nguyên Bình, Cao Bằng	1	1	2.75	5.1	5.8	6.6	17.50	20.25
861	Bùi Trung	Tuyển	Nam	05/3/1987	Kinh	BVĐK Xín Mần, Hà Giang	1	2	1.75	6.6	5.5	6.1	18.20	19.95
862	Đỗ Ánh	Tuyết	Nữ	04/11/1993	Kinh	TTYT Phú Lương, Thái Nguyên	1	0	0.75	8.5	7.6	6.9	23.00	23.75
863	Bùi Thị Ánh	Tuyết	Nữ	30/12/1991	Kinh	An Lập, Sơn Động, Bắc Giang	1	0	0.75	6.2	6.8	7.1	20.10	20.85
864	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	04/3/1992	Kinh	TYT Bình Thuận, Văn Chấn, Yên Bái	1	2	1.75	5.7	5.3	6.7	17.70	19.45
865	Trần Văn	Tý	Nam	03/3/1983	Kinh	TTYT Điện Bàn, Quảng Nam	2	2	1.25	5.1	5.2	5.4	15.70	16.95
866	Trần Thị	Ưng	Nữ	20/10/1984	Kinh	TTYT Văn Giang, Hưng Yên	2NT	2	1.50	8.4	8.6	8.1	25.10	26.60
867	Ma Công	Ủy	Nam	18/12/1984	Tày	BVĐKKV Yên Minh, Hà Giang	1	1	2.75	5.8	7.6	6.4	19.80	22.55
868	Hoàng Thị	Uyên	Nữ	26/10/1989	Kinh	TYT Kim Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	1	2	1.75	5.3	6.2	6.9	18.40	20.15
869	Trần Thị Thúy	Vân	Nữ	11/11/1994	Kinh	TTYT Hoài Nhơn, Bình Định	2NT	0	0.50	6.5	7.0	6.9	20.40	20.90
870	Nguyễn Thị	Vân	Nữ	05/5/1991	Kinh	TTYT Mỹ Đức, Hà Nội	2	2	1.25	5.6	5.7	6.3	17.60	18.85
871	Nguyễn Anh	Văn	Nam	01/11/1994	Kinh	TTYT Mê Linh, Hà Nội	2	0	0.25	6.0	5.3	7.2	18.50	18.75
872	Tho Văn	Vẫn	Nam	03/02/1986	Tày	BV Y Dược cổ truyền Hà Giang	1	1	2.75	5.4	5.9	5.6	16.90	19.65
873	Vũ Thị	Vàng	Nữ	04/9/1984	Kinh	Tân Cương, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	1	0	0.75	7.6	5.7	7.5	20.80	21.55
874	Ma Seo	Vảng	Nam	07/02/1988	H Mông	TTYT Mường Tè, Lai Châu	1	1	2.75	7.9	8.4	7.5	23.80	26.55
875	Nguyễn Đức	Việt	Nam	03/02/1986	Kinh	TYT Tân Việt, Thanh Hà, Hải Dương	2NT	2	1.50	7.9	8.0	8.3	24.20	25.70
876	Nguyễn Tiến	Việt	Nam	10/6/1991	Kinh	TT Chăm sóc và nuôi dưỡng người TT Hà Nội	2	2	1.25	7.4	8.2	6.8	22.40	23.65
877	Trần Quang	Việt	Nam	02/9/1995	Kinh	Kim Trung, Kim Sơn, Ninh Bình	1	0	0.75	7.7	7.4	6.9	22.00	22.75
878	Trương Văn	Việt	Nam	20/7/1990	Kinh	BVĐK Si Ma Cai, Lào Cai	1	2	1.75	7.0	6.2	6.2	19.40	21.15
879	Nguyễn Văn	Việt	Nam	26/9/1983	Kinh	Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội	3	0	0.00	6.7	7.5	6.9	21.10	21.10
880	Vũ Duy	Việt	Nam	26/10/1993	Kinh	TYT Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	3	2	1.00	7.1	6.6	6.3	20.00	21.00
881	Trần Quốc	Việt	Nam	02/02/1993	Kinh	BV Nội tiết Hòa Bình	1	2	1.75	6.9	6.5	5.7	19.10	20.85
882	Bùi Đức	Việt	Nam	04/6/1990	Kinh	TTYT Mường Chà, Điện Biên	1	2	1.75	6.3	5.1	5.9	17.30	19.05
883	Trần Trường	Vinh	Nam	01/02/1994	Kinh	Khánh An, U Minh, Cà Mau	1	0	0.75	9.4	9.2	8.5	27.10	27.85
884	Đặng Văn	Vinh	Nam	13/7/1988	Kinh	Phương Khoan, Sông Lô, Vĩnh Phúc	1	0	0.75	7.1	8.2	8.0	23.30	24.05
885	Nguyễn Chí	Võ	Nam	27/3/1986	Tày	TYT Nậm Chày, Văn Bàn, Lào Cai	1	1	2.75	7.1	7.7	6.1	20.90	23.65
886	Hoàng Tuấn	Võ	Nam	24/12/1991	Tày	Đông Khê, Văn Chấn, Yên Bái	1	1	2.75	6.8	6.8	6.9	20.50	23.25
887	Nguyễn	Vũ	Nam	20/8/1987	Kinh	TYT Quảng Sơn, Ba Đồn, Quảng Bình	1	2	1.75	8.2	7.7	8.1	24.00	25.75
888	Nguyễn Tuấn	Vũ	Nam	10/02/1994	Kinh	Sông Trì, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	2	0	0.25	7.4	7.4	7.6	22.40	22.65
889	Phạm Quang	Vũ	Nam	16/10/1987	Kinh	TYT Tức Tranh, Phú Lương, Thái Nguyên	1	2	1.75	6.2	7.0	7.1	20.30	22.05
890	Nguyễn Xuân	Vũ	Nam	17/12/1991	Kinh	Hồ Sơn, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	1	0	0.75	6.8	7.5	6.4	20.70	21.45

TT	Họ đệm	Tên	Giới	Ngày sinh	Dân tộc	Đơn vị công tác/Hộ khẩu TT (Xã, huyện, tỉnh)	KV	ĐT	Điểm Ưu tiên	Toán	Hóa	Sinh	TĐB THPT	Điểm xét tuyển
891	Đào Văn	Vũ	Nam	03/10/1988	Kinh	PKĐK Hà Tiên, Liên Bảo, Vĩnh Phúc	2	0	0.25	6.3	7.4	7.0	20.70	20.95
892	Hoàng Tuấn	Vũ	Nam	10/12/1994	Thái	BVĐK Yên Châu, Sơn La	1	1	2.75	6.1	6.0	5.4	17.50	20.25
893	Lê Thị Hoài	Vui	Nữ	10/12/1996	Kinh	Xuân Quan, Văn Giang, Hưng Yên	2NT	0	0.50	6.3	6.7	7.3	20.30	20.80
894	Nguyễn Cao	Vương	Nam	07/8/1983	Kinh	PKĐK Gia Viễn, Ninh Bình	1	0	0.75	8.4	7.4	8.5	24.30	25.05
895	Trần Minh	Vương	Nam	01/8/1982	Kinh	Hạ Long, Vân Đồn, Quảng Ninh	2NT	0	0.50	8.4	8.1	8.0	24.50	25.00
896	Trương Văn	Vương	Nam	27/7/1992	Kinh	BVĐK Krông Bông, ĐăkLăk	1	0	0.75	6.4	6.3	6.5	19.20	19.95
897	Nguyễn Như	Vương	Nam	01/6/1984	Kinh	TTYT Văn Chấn, Yên Bái	1	2	1.75	5.2	5.4	5.0	15.60	17.35
898	Nguyễn Thị	Xuân	Nữ	19/11/1992	Kinh	TTYT Mỹ Đức, Hà Nội	2	2	1.25	6.4	7.3	7.2	20.90	22.15
899	Lê Thị	Xuân	Nữ	25/7/1992	Kinh	TYT Châu Mộng, Đoan Hùng, Phú Thọ	1	0	0.75	7.1	7.5	6.5	21.10	21.85
900	Nguyễn Thị	Xuân	Nữ	26/3/1991	Kinh	TYT Mỹ Độ, TP Bắc Giang	2	2	1.25	6.8	6.6	6.7	20.10	21.35
901	Phàn Sài	Xuân	Nam	03/02/1986	Dao	TTYT Đồng Văn, Hà Giang	1	1	2.75	5.2	5.5	6.3	17.00	19.75
902	Vũ Văn	Xuyên	Nam	18/5/1991	Kinh	C.ty CP Y Dược Thái Hà, Đại Từ, Thái Nguyên	1	0	0.75	6.4	5.9	6.5	18.80	19.55
903	Mông Thị Hồng	Xuyến	Nữ	10/10/1991	Nùng	BVĐK TP Lào Cai	1	1	2.75	6.0	5.9	6.3	18.20	20.95
904	Nguyễn Phú	Ý	Nam	01/01/1988	Kinh	P. Sông Trí, TX Kỳ Anh, Hà Tĩnh	2	2	1.25	5.3	5.9	7.4	18.60	19.85
905	Bùi Ngọc	Yên	Nữ	23/10/1991	Mường	TTYT Lạc Sơn, Hòa Bình	1	1	2.75	6.1	5.8	7.0	18.90	21.65
906	Ma Thị	Yên	Nữ	19/5/1983	Tày	TTYT Quảng Uyên, Cao Bằng	1	1	2.75	5.9	5.7	6.8	18.40	21.15
907	Quàng Thị	Yên	Nữ	27/3/1987	Thái	TYT Kha Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	1	1	2.75	5.5	6.2	6.4	18.10	20.85
908	Hoàng Thị	Yến	Nữ	05/9/1990	Kinh	Bắc Bình, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	1	0	0.75	7.7	7.8	7.4	22.90	23.65
909	Phùng Thị	Yến	Nữ	11/7/1982	Kinh	TT bảo trợ khiếm thị Nhật Hồng, TP Hồ Chí Minh	3	0	0.00	6.3	9.1	8.0	23.40	23.40
910	Đinh Thị	Yến	Nữ	30/4/1992	Kinh	Hoàng Diệu, Chương Mỹ, Hà Nội	2	0	0.25	5.4	6.2	5.7	17.30	17.55

Ấn định danh sách: 910 thí sinh

Thái Nguyên, ngày 8 tháng 8 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HĐTS

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

GS.TS Nguyễn Văn Sơn